



Mục lục

SỰ KIỆN

- 3** Điện của Thường trực Ban Bí thư về tiếp tục tăng cường công tác phòng, chống dịch bệnh Covid-19
-

NGHIÊN CỨU - TRAO ĐỔI

- 6** TẠ NGỌC TẤN:

Những nhận thức mới về định hướng phát triển trong các văn kiện Đại hội XIII của Đảng

- 18** VŨ VĂN HIỀN:

Những nhận thức mới về quốc phòng, an ninh, đối ngoại trong văn kiện Đại hội XIII của Đảng

27 NGUYỄN VĂN THẠO:

Đẩy mạnh chuyển đổi số, phát triển kinh tế số - một chủ trương mới, đột phá trong các văn kiện Đại hội XIII của Đảng

37 PHẠM VĂN LINH:

Xây dựng và hoàn thiện nền quản trị quốc gia hoạt động hiệu lực, hiệu quả ở Việt Nam

50 NGUYỄN VIỆT THÔNG:

Tâm vóc và giá trị của các quan điểm chỉ đạo và phát triển đất nước trong các văn kiện Đại hội XIII của Đảng

LÝ LUẬN - THỰC TIỄN

62 NGUYỄN HỒNG SƠN - NGUYỄN MẠNH HÙNG:

Thách thức của vấn đề già hóa dân số và chất lượng dân số; biến đổi khí hậu và bảo vệ môi trường ở Việt Nam hiện nay



ĐIỆN CỦA THƯỜNG TRỰC BAN BÍ THƯ VỀ TIẾP TỤC TĂNG CƯỜNG CÔNG TÁC PHÒNG, CHỐNG DỊCH BỆNH COVID-19

Ngày 27-4, thừa lệnh của Thường trực Ban Bí thư, đồng chí Lê Minh Hùng, Chánh Văn phòng T.Ư Đảng đã ký ban hành Điện của Thường trực Ban Bí thư gửi Ban Chỉ đạo quốc gia phòng, chống dịch Covid-19; các tỉnh ủy, thành ủy; các ban đảng, ban cán sự đảng, đảng đoàn, đảng ủy trực thuộc Trung ương; các đảng ủy đơn vị sự nghiệp Trung ương về tiếp tục tăng cường công tác phòng, chống dịch bệnh Covid-19. Nội dung Điện nêu rõ:

Trong thời gian gần đây, tình hình dịch bệnh Covid-19 diễn biến hết sức phức tạp và có xu hướng ngày càng gia tăng, đã bùng phát trở lại tại nhiều quốc gia trên thế giới, đặc biệt tại các quốc gia trong khu vực châu Á gần và có biên giới với nước ta như Campuchia, Lào, Thái Lan, Ấn Độ. Tại Việt Nam, mặc dù chúng ta cơ bản đã kiểm soát tốt tình hình; tuy nhiên, khả năng dịch bệnh xâm nhập từ nước ngoài vào và bùng phát trở lại đối với nước ta là rất lớn. Vừa qua, ở một số địa phương, bộ,

ngành đã có biểu hiện lơ là, chủ quan, không thực hiện nghiêm túc các biện pháp phòng, chống dịch bệnh theo chỉ đạo và khuyến cáo của các cơ quan chức năng.

Để tiếp tục khống chế và kiểm soát tốt dịch bệnh Covid-19, không để dịch bệnh xâm nhập, lây lan trong nước, tiếp tục thực hiện thành công mục tiêu kép, bảo vệ và nâng cao sức khỏe của người dân, bảo đảm an sinh xã hội, Thường trực Ban Bí thư yêu cầu các cấp ủy, tổ chức đảng, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể các cấp

tập trung lãnh đạo, chỉ đạo và tổ chức thực hiện nghiêm một số nhiệm vụ trọng tâm sau:

1. Quán triệt và tổ chức triển khai thực hiện nghiêm túc các văn bản chỉ đạo của Ban Bí thư, Thủ tướng Chính phủ, Ban Chỉ đạo quốc gia phòng, chống dịch Covid-19 và hướng dẫn của Bộ Y tế; tuyệt đối không lơ là, chủ quan, mất cảnh giác trong công tác phòng, chống dịch bệnh, nhất là trong các ngày nghỉ lễ 30-4, 1-5 cũng như chuẩn bị bầu cử Quốc hội khóa XV và Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2021 - 2026.

Bí thư tỉnh ủy, thành ủy, người đứng đầu cấp ủy trực tiếp chỉ đạo thực hiện công tác phòng, chống dịch bệnh tại địa phương, chịu trách nhiệm trước Bộ Chính trị, Ban Bí thư về các hoạt động phòng, chống dịch bệnh trên địa bàn, phạm vi quản lý.

2. Ban cán sự đảng Chính phủ, Quân ủy Trung ương, Đảng ủy Công an Trung ương, Ban cán sự đảng Bộ Y

tế, ban thường vụ các tỉnh ủy, thành ủy nơi có đường biên giới chỉ đạo tăng cường tuần tra, giám sát, kiểm soát chặt chẽ đường biên giới, cửa khẩu, cảng biển; ngăn chặn tình trạng nhập cảnh trái phép, nhất là tại các đường mòn, lối mở, khu vực cửa khẩu; xử lý nghiêm các trường hợp cố tình nhập cảnh trái phép. Đồng thời tăng cường công tác quản lý xuất, nhập cảnh tại các cửa khẩu; có biện pháp tuyên truyền và tạo điều kiện để công dân Việt Nam được nhập cảnh hợp pháp về nước và thực hiện nghiêm túc việc cách ly phòng, chống dịch theo quy định.

3. Thực hiện đầy đủ các biện pháp phòng, chống dịch bệnh theo hướng dẫn của Bộ Y tế; thực hiện nghiêm yêu cầu 5K và thực hiện chế tài xử phạt, xử lý trách nhiệm các tổ chức, cá nhân vi phạm công tác phòng, chống dịch bệnh; chủ động xây dựng các phương án chống dịch bệnh, sẵn sàng đáp ứng với mọi tình huống dịch bệnh có thể

xảy ra trên địa bàn, thường xuyên tổ chức đào tạo, tập huấn, diễn tập để chủ động chuẩn bị cho các tình huống xấu xảy ra và thực hiện nghiêm túc phương châm bốn tại chỗ trong công tác phòng, chống dịch bệnh, chú trọng vai trò chủ động của cấp uỷ, chính quyền các địa phương. Thường xuyên tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện các biện pháp phòng, chống dịch bệnh, đặc biệt tại các cơ sở y tế, các khu cách ly, trường học, cơ sở sản xuất, chợ, siêu thị, sân bay, bến xe, các địa điểm công cộng tập trung đông người; trên các phương tiện giao thông công cộng; các khu công nghiệp, nhà máy, xí nghiệp; các khu du lịch, khách sạn, cơ sở lưu trú và tại các sự kiện tập trung đông người. Hạn chế tổ chức các sự kiện tập trung đông người không cần thiết.

4. Chỉ đạo khẩn trương tổ chức thực hiện tốt công tác tiêm chủng vaccine phòng Covid-19 bảo đảm an toàn, đúng đối tượng theo tinh thần Nghị quyết số 21/NQ-CP, ngày 26-2-2021 của Chính phủ về mua và sử dụng vaccine Covid-19 và bảo đảm độ bao phủ tiêm chủng trên địa bàn.

5. Ban Tuyên giáo Trung ương tập trung chỉ đạo các cơ quan thông tấn,

báo chí cung cấp thông tin kịp thời, chính xác để cảnh báo người dân không chủ quan, lơ là trong phòng, chống dịch bệnh Covid-19; tiếp tục đẩy mạnh tuyên truyền yêu cầu 5K của Bộ Y tế; chủ trương tiêm chủng vaccine phòng Covid-19; tổ chức vận động, tuyên truyền, cung cấp thông tin và phổ biến quy định để người dân có người thân ở nước ngoài chủ động vận động người thân không nhập cảnh trái phép, chủ động khai báo với cơ quan chức năng khi phát hiện trường hợp nhập cảnh trái phép.

6. Ban Dân vận Trung ương, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể từ Trung ương đến địa phương, đặc biệt tại cơ sở tiếp tục phổ biến, tuyên truyền nâng cao nhận thức của nhân dân trong việc chủ động thực hiện các biện pháp phòng, chống dịch bệnh Covid-19; phát huy vai trò, trách nhiệm của mỗi người dân trong công tác bảo vệ, nâng cao sức khỏe của bản thân và cộng đồng.

Văn phòng Trung ương Đảng chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan nắm tình hình triển khai thực hiện và báo cáo Ban Bí thư về kết quả thực hiện công điện này ■



NGHIÊN CỨU - TRAO ĐỔI

NHỮNG NHẬN THỨC MỚI VỀ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN TRONG CÁC VĂN KIỆN ĐẠI HỘI XIII CỦA ĐẢNG

● GS, TS TẠ NGỌC TẤN

Phó Chủ tịch Hội đồng Lý luận Trung ương



Thủ đô Hà Nội hiện đại, sôi động nhìn từ trên cao _ Ảnh: dantri.com.vn

Căn cứ vào bối cảnh, tình hình chung thế giới và trong nước, đặc biệt là những thành tựu to lớn, toàn diện trong phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, Báo cáo chính trị cũng như các văn kiện của Đại hội XIII của Đảng đề ra *mục tiêu tổng quát* phát triển đất nước là: “Nâng cao năng lực lãnh đạo, năng lực cầm quyền và sức chiến đấu của Đảng; xây dựng Đảng và hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh toàn diện; củng cố, tăng cường niềm tin của nhân dân đối với Đảng, Nhà nước, chế độ xã hội chủ nghĩa; khơi dậy khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc, phát huy ý chí và sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc kết hợp với sức mạnh thời đại; đẩy mạnh toàn diện, đồng bộ công cuộc đổi mới, công nghiệp hóa, hiện đại hóa; xây dựng và

bảo vệ vững chắc Tổ quốc, giữ vững môi trường hòa bình, ổn định; phấn đấu đến giữa thế kỷ XXI, nước ta *trở thành nước phát triển, theo định hướng*

xã hội chủ nghĩa”¹. Từ *mục tiêu tổng quát* đó, các văn kiện Đại hội XIII của Đảng xác định *mục tiêu cụ thể*:

Đảng xác định mục tiêu cụ thể:

● **Đến năm 2025: Là nước đang phát triển, có công nghiệp theo hướng hiện đại, vượt qua mức thu nhập trung bình thấp;**

● **Đến năm 2030: là nước đang phát triển, có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao;**

● **Đến năm 2045: Trở thành nước phát triển, thu nhập cao.**

Đến năm 2025: Là nước đang phát triển, có công nghiệp theo hướng hiện đại, vượt qua mức thu nhập trung bình thấp;

Đến năm 2030: là nước đang phát triển, có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao;

Đến năm 2045: Trở thành nước phát triển, thu nhập cao.

Trên cơ sở *mục tiêu tổng quát, mục tiêu cụ thể*, Báo cáo chính trị tại Đại hội XIII của Đảng xác định *định hướng*

phát triển đất nước giai đoạn 2021-2030 (dịp kỷ niệm 100 năm thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam). Định hướng phát triển đất nước trong giai đoạn mới kế tục nhất quán những quan điểm, chủ trương cốt lõi trong 12 định hướng tổng quát về các lĩnh vực

của đời sống xã hội đã xác định trong Báo cáo chính trị tại Đại hội XII của Đảng, nhưng có nhiều nhận thức mới về cách tiếp cận, mục đích và nội dung.

1. Báo cáo chính trị Đại hội XIII của Đảng xác định định hướng thứ nhất là: “Tiếp tục đổi mới mạnh mẽ tư duy, xây dựng, hoàn thiện đồng bộ *thể chế phát triển bền vững* về kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, môi trường..., tháo gỡ kịp thời những khó khăn, vướng mắc; khơi dậy mọi tiềm năng và nguồn lực, tạo động lực mới cho sự phát triển nhanh và bền vững đất nước”². Đây là lần đầu tiên, vấn đề “*thể chế phát triển bền vững*” được đặt ra trong một văn kiện đại hội Đảng. Trước đó, trong Đại hội XII, vấn đề *thể chế* chỉ được nhắc đến trong nhiệm vụ tổng quát thứ hai là “Tiếp tục hoàn thiện thể chế, phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa”; nói cách khác, tức là mới chỉ đề cập đến hoàn thiện thể chế phát triển của lĩnh vực kinh tế. Báo cáo chính trị của Đại hội XIII đề cập “*thể chế phát triển bền vững*”, tức là thể chế đảm bảo cho sự vận hành đồng bộ, thuận lợi, thúc đẩy sự phát triển toàn diện của các lĩnh vực trong đời, từ kinh tế, chính trị,

văn hóa, xã hội, đến quốc phòng, an ninh, đối ngoại, hội nhập quốc tế, hướng tới thực hiện yêu cầu *phát triển nhanh, bền vững đất nước*. Trong thể chế phát triển, thể chế chính trị là yếu tố trung tâm, quyết định, chi phối đối với thể chế của các lĩnh vực còn lại.

Việc nhấn mạnh và đặt “*thể chế phát triển bền vững*” là định hướng phát triển đầu tiên nói lên điều gì?

Thứ nhất, đó là nhận thức mới của Đảng ta về ý nghĩa, tầm quan trọng đặc biệt của *thể chế phát triển bền vững* đối với công cuộc xây dựng, phát triển đất nước trong thời kỳ mới. Đó chính là điều kiện quyết định để “tháo gỡ kịp thời những khó khăn, vướng mắc; khơi dậy mọi tiềm năng và nguồn lực, tạo động lực mới cho sự phát triển nhanh và bền vững đất nước”. Đó cũng chính bài học được rút ra từ thực tiễn lãnh đạo công cuộc xây dựng, phát triển đất nước. Quá trình thực hiện đường lối đổi mới trong 35 năm vừa qua đã không chỉ cho thấy vai trò, ý nghĩa to lớn của *thể chế* đối với sự phát triển nói chung, mà còn chỉ ra trách nhiệm to lớn, nặng nề và có ý nghĩa quyết định của Đảng trong việc lãnh đạo, chỉ đạo, kiểm tra việc xây dựng và không ngừng

hoàn thiện *thể chế phát triển* nói chung, nhất là *thể chế chính trị* - một điều kiện sống còn cho công cuộc xây dựng đất nước và bảo vệ Tổ quốc.

Thứ hai, phải chăng *thể chế* của chúng ta hiện nay nói chung còn có nhiều vấn đề, hạn chế, tạo ra những vướng mắc, gây ra những khó khăn cho việc huy động nguồn lực, sức mạnh để phát triển đất nước một cách đồng bộ, bền vững. Việc nhận ra những hạn chế, vướng mắc về *thể chế phát triển* chính là thể hiện thái độ nghiêm khắc, tinh thần trách nhiệm và phương pháp khoa học, thực tế, khách quan của Đảng trong lãnh đạo đất nước với tư cách một đảng cầm quyền.

Thứ ba, cùng với những hạn chế của hệ thống *thể chế phát triển* bền vững hiện nay thì sự vận động của tình hình chung trên thế giới, sự phát triển mạnh mẽ của các lĩnh vực dẫn đến những thay đổi to lớn, mạnh mẽ, toàn diện của thực tiễn và những yêu cầu mới đặt ra của công cuộc xây dựng phát triển đất nước trong thời kỳ mới cũng đòi hỏi chúng ta phải không ngừng đổi mới, hoàn thiện *thể chế phát triển* bền vững. Đó là vấn đề có tính quy luật, là một yêu cầu khách quan, là điều kiện

căn bản bảo đảm cho sự phát triển bền vững của đất nước nhằm đạt được mục tiêu đặt ra. Hơn thế nữa, đây cũng là bài học có tính phương pháp luận cho chúng ta, đó là phải luôn nhìn thẳng vào sự thật và xác định phương hướng phát triển đất nước phải xuất phát từ các điều kiện thực tế.

2. Báo cáo chính trị của Đại hội XIII cũng yêu cầu “hoàn thiện *thể chế phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa*” như Báo cáo chính trị của Đại hội XII, nhưng với nội dung và mục đích mới. Nếu ở Đại hội XII, việc hoàn thiện *thể chế* nhằm “nâng cao hiệu lực” quản lý kinh tế và quản lý nhà nước về kinh tế, thì Đại hội XIII nhấn mạnh mục đích “*tạo môi trường thuận lợi để huy động, phân bổ và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực, thúc đẩy đầu tư, sản xuất kinh doanh*”. Từ phân tích thực tế về huy động và sử dụng nguồn lực đất đai vừa qua có thể thấy, *thể chế* hiện tại có nhiều vấn đề cần hoàn thiện, nếu không sẽ không chỉ ảnh hưởng đến phát triển kinh tế mà còn là nguyên nhân của những mâu thuẫn, xung đột dẫn đến bất ổn định an ninh, trật tự xã hội. Trên thực tế, *thể chế* quản lý, phân bổ nguồn lực tài nguyên

khoáng sản, nguồn lực tài chính nhất là ngân sách nhà nước và các nguồn lực khác trong xã hội đều chưa thật chặt chẽ, hợp lý và hiệu quả theo yêu cầu của công cuộc xây dựng, phát triển đất nước. Nói như đánh giá trong Báo cáo chính trị, “Chưa tạo được đột phá trong huy động, phân bổ và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực phát triển”³; hay đánh giá trong báo cáo Kinh tế - xã hội, “Cơ chế phân cấp quản lý kinh tế, quản lý ngân sách nhà nước và đầu tư được đẩy mạnh nhưng trong thực hiện còn thiếu đồng bộ, thiếu cơ chế giám sát hiệu quả...”⁴. Như vậy, việc hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa nhằm “tạo môi trường thuận lợi để huy động, phân bổ và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực” chính là một cách tiếp cận vấn đề mới, rất thực tế, một phương hướng hợp lý, tích cực nhằm phát triển kinh tế - xã hội đất nước nhanh và bền vững.

3. Đối với lĩnh vực *giáo dục và đào tạo*, yêu cầu mới đặt ra trong các văn kiện Đại hội XIII của Đảng là “*tạo đột phá* trong đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao và trọng dụng nhân tài”⁵. Việc nhấn mạnh yêu cầu *tạo*

đột phá trong đổi mới giáo dục và đào tạo, lĩnh vực quốc sách hàng đầu của đất nước xuất phát từ thực tế tình hình thực tế của lĩnh vực này trong nhiệm kỳ vừa qua, như đánh giá trong Báo cáo Chính trị, “Đổi mới giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ chưa thực sự trở thành động lực then chốt thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội”⁶. Sự hạn chế đó thể hiện trên các bình diện như: Tư duy, chính sách, giải pháp, tổ chức hệ thống, công tác tổ chức, cán bộ, đến chất lượng, hiệu quả giáo dục, vấn đề giáo dục con người, đạo đức, kỹ năng sống, giáo dục nghề nghiệp, kỹ năng thực hành, giáo dục kết hợp nghiên cứu khoa học, v.v.. Mặt khác, sự phát triển nhanh chóng của khoa học, công nghệ, sự tích lũy kho tàng tri thức khổng lồ của nhân loại, đòi hỏi không được chậm trễ trong việc đổi mới cách tiếp cận, nội dung, phương pháp trong giáo dục, đào tạo. Từ thực tiễn ấy, *tạo đột phá* là yêu cầu bức thiết, khách quan và hợp lý nhằm không chỉ bảo đảm những mục tiêu về giáo dục, mà còn là yêu cầu về nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và trọng dụng nhân tài.

Trong lĩnh vực phát triển, nghiên cứu và ứng dụng *khoa học - công nghệ*,

các văn kiện Đại hội XIII của Đảng nhấn mạnh yêu cầu mới, gắn liền khoa học - công nghệ với những vấn đề, đòi hỏi từ bối cảnh của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư (4.0) đang phát triển mạnh mẽ. Đồng thời, Báo cáo Chính trị Đại hội XIII của Đảng nhấn mạnh, cụ thể hóa hơn yêu cầu mới cho phát triển khoa học - công nghệ, trong đó chú trọng đến “một số ngành, lĩnh vực trọng điểm, có tiềm năng, lợi thế để làm động lực cho tăng trưởng theo tinh thần bắt kịp, tiến cùng và vượt lên ở một số lĩnh vực so với khu vực và thế giới”. Các văn kiện cũng xác định rõ hơn nội dung, mục tiêu của khoa học - công nghệ phục vụ cho yêu cầu thúc đẩy *đổi mới sáng tạo* - một động lực hàng đầu, đáp ứng những yêu cầu phát triển đất nước nhanh và bền vững trong giai đoạn mới sắp tới.

4. Báo cáo chính trị Đại hội XII của Đảng xác định nhiệm vụ: “Xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, con người Việt Nam phát triển toàn diện”. Báo cáo chính trị của Đại hội XIII không chỉ dừng lại ở sự phát triển toàn diện nền văn hóa, con người Việt Nam, mà còn nhấn mạnh yêu cầu về *phát triển con người*

gắn kết chặt chẽ với xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc. Đây chính là một bước nhận thức mới của Đảng về mối quan hệ hữu cơ chặt chẽ giữa văn hóa và con người, nhấn mạnh hơn đến vai trò của con người với tính chất là chủ thể cũng là mục đích của việc phát triển nền văn hóa. Phát triển nền văn hóa chính là phát triển con người và ngược lại. Cùng với chủ trương gắn kết chặt chẽ giữa tăng trưởng kinh tế với thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội, sự tăng cường và gắn kết xây dựng con người và nền văn hóa trong một thể thống nhất sẽ là cơ sở vững chắc để “khơi dậy truyền thống yêu nước, niềm tự hào dân tộc, niềm tin, khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc”, không chỉ làm cho văn hóa thực sự trở thành nền tảng tinh thần, mà còn trở thành động lực mạnh mẽ cho sự nghiệp xây dựng, phát triển đất nước, bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

5. Đối với lĩnh vực quản lý phát triển xã hội, cùng với những nội dung nhất quán trong đường lối của Đảng về an sinh xã hội, phúc lợi xã hội, chính sách người có công, lao động việc làm, chăm sóc sức khỏe nhân dân, định hướng của

các văn kiện của Đại hội XIII của Đảng thể hiện nhận thức mới, nhất quán của Đảng về xây dựng chế độ xã hội tốt đẹp, bảo đảm tự do, công bằng, tiến bộ xã hội, môi trường sống lành mạnh, điều kiện phát triển toàn diện tốt đẹp cho mỗi người dân, trong đó chú trọng đến việc xây dựng *môi trường văn hóa, đạo đức xã hội lành mạnh, không ngừng cải thiện toàn diện đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân*. Đây là tiếp tục nhất quán đường lối về chính sách xã hội được đề ra trong Cương lĩnh năm 2011 “kết hợp chặt chẽ, hợp lý phát triển kinh tế với phát triển văn hóa, xã hội, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội ngay trong từng bước và từng chính sách”. Đồng thời, Đại hội XIII cũng nhấn mạnh, làm rõ hơn yêu cầu về xây dựng một môi trường xã hội có *đạo đức lành mạnh*, nhấn mạnh vấn đề cải thiện toàn diện đời sống nhân dân, một đòi hỏi chính đáng theo đúng mục đích của công cuộc xây dựng, phát triển đất nước là vì con người. Mặt khác, nhấn mạnh đến việc *xây dựng nền đạo đức lành mạnh* trong môi trường sống cũng là vấn đề đặt ra từ mặt trái của cơ chế vận hành nền kinh tế thị trường, từ sự tổng kết, đánh giá nghiêm túc thực tế

xã hội trong giai đoạn phát triển vừa qua, từ tình trạng tham nhũng, lãng phí, suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống đang có những diễn biến có chiều hướng phức tạp, chưa thể đẩy lùi, xóa bỏ một cách triệt để.

6. Báo cáo chính trị Đại hội XIII của Đảng tiếp tục đưa nội dung “Khai thác, sử dụng và quản lý hiệu quả tài nguyên thiên nhiên; bảo vệ môi trường” đã được đặt ra từ Đại hội XII là một trong những định hướng phát triển, nhưng có đổi mới về cách tiếp cận. Nếu Báo cáo Chính trị tại Đại hội XII của Đảng đặt ra định hướng “chủ động phòng, chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu”, thì Đại hội XIII của Đảng đã nhấn mạnh, đặt lên hàng đầu và diễn đạt mới về yêu cầu này: “*Chủ động ứng phó có hiệu quả với biến đổi khí hậu, phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai*”⁷. Nhận thức mới của Đảng về vấn đề này xuất phát từ những nghiên cứu, dự báo về tình hình biến đổi khí hậu, nước biển dâng ngày càng có chiều hướng tăng lên, những diễn biến phức tạp ngày càng khắc nghiệt của thời tiết, dịch bệnh đối với con người và cây trồng, vật nuôi trong thời gian gần đây. Đặc biệt, vấn đề biến đổi khí hậu, nước

biển dâng là một nguy cơ lớn đối với nước ta, đe dọa đến vấn đề an ninh lương thực cả nước, vấn đề định cư và an ninh con người đối với hàng chục triệu người dân ở khu vực đồng bằng sông Cửu Long và một số khu vực ven biển ở miền Bắc, miền Trung.

Về vấn đề *bảo vệ môi trường*, Báo cáo chính trị Đại hội XIII của Đảng đã cụ thể hóa hơn, đưa ra những nội dung cốt yếu cho phương hướng sắp tới là: “lấy bảo vệ môi trường sống và sức khỏe của nhân dân làm mục tiêu hàng đầu, kiên quyết loại bỏ những dự án gây ô nhiễm môi trường, bảo đảm chất lượng môi trường sống, bảo vệ đa dạng sinh học và hệ sinh thái; xây dựng nền kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, thân thiện với môi trường”⁸.

7. Trên cơ sở định hướng về quốc phòng, an ninh đã được khẳng định tại Đại hội XII của Đảng, trong đó coi tăng cường quốc phòng và an ninh là nhiệm vụ “*trọng yếu, thường xuyên*”, mục tiêu đặt ra cho công tác quốc phòng và an ninh của đất nước là: “Kiên quyết, kiên trì đấu tranh bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc, bảo vệ Đảng, Nhà nước, Nhân dân,

bảo vệ chế độ XHCN”, Báo cáo chính trị Đại hội XIII đã cụ thể hóa hơn một bước, nhấn mạnh yêu cầu về “Giữ vững an ninh chính trị, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, an ninh con người, an ninh kinh tế, an ninh mạng, xây dựng xã hội trật tự, kỷ cương”⁹. Đồng thời các văn kiện của Đại hội XIII của Đảng cũng nhấn mạnh một số khía cạnh cụ thể trong định hướng về quốc phòng, an ninh. Đó là “Chủ động ngăn ngừa các nguy cơ chiến tranh, xung đột từ sớm, từ xa; phát hiện sớm và xử lý kịp thời những yếu tố bất lợi, nhất là những yếu tố, nguy cơ gây đột biến; đẩy mạnh đấu tranh làm thất bại âm mưu và hoạt động chống phá của các thế lực thù địch...”¹⁰. Việc nhấn mạnh yêu cầu giữ vững an ninh quốc gia nói chung và an ninh, trật tự trên một số lĩnh vực cụ thể là kết quả nhận thức mới của Đảng, xuất phát từ những diễn biến phức tạp tình hình an ninh thế giới vừa qua, từ những nghiên cứu dự báo về các yếu tố có thể tác động đến tình hình an ninh của nước ta trong thời gian tới, nhất là những vấn đề an ninh phi truyền thống, an ninh trên Biển Đông và an ninh tư tưởng trong đời sống xã hội.

8. Về định hướng công tác đối ngoại, Báo cáo chính trị Đại hội XIII tiếp tục khẳng định những quan điểm đã được xác định tại Đại hội XII là “Thực hiện đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, đa phương hóa, đa dạng hóa, chủ động và tích cực hội nhập quốc tế; giữ vững môi trường hòa bình, ổn định, tạo điều kiện thuận lợi cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc; nâng cao vị thế, uy tín của Việt Nam trong khu vực và trên thế giới”¹¹. Đồng thời, Báo cáo Chính trị cũng nhấn mạnh thêm yêu cầu “*chủ động và tích cực* hội nhập quốc tế toàn diện, sâu rộng, *có hiệu quả*”. Đây là *nội dung yêu cầu mới* mà Đại hội XIII của Đảng đặt ra trong điều kiện sau 35 năm thực hiện đường lối đối mới, đất nước ta đã mở cửa, kết nối và thiết lập các mối quan hệ rộng lớn, toàn diện trên tất cả các lĩnh vực với thế giới. Chúng ta đã là thành viên có uy tín của Liên hợp quốc với 2 lần tham gia vào Hội đồng bảo an, đồng thời là thành viên của nhiều tổ chức quốc tế có quy mô toàn cầu và khu vực. Nước ta đã có quan hệ ngoại giao với 188 trong tổng số 192 quốc gia, vùng lãnh thổ là thành viên của Liên hợp quốc. Nền kinh tế nước ta đã có quan hệ làm ăn, buôn bán với

hơn 220 nền kinh tế trên toàn cầu. Chúng ta đã ký kết rất nhiều hiệp định thương mại với các đối tác trên thế giới, trong đó có những hiệp định thương mại tự do thế hệ mới có tầm ảnh hưởng to lớn như Hiệp định Đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP), Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - EU (EVFTA), Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện khu vực (RCEP). Trong điều kiện “*hội nhập quốc tế toàn diện, sâu rộng, chủ động và tích cực* là đòi hỏi mới, là điều kiện cho chúng ta bảo đảm hiệu quả của quá trình hội nhập, mà hơn thế, bảo đảm cho sự độc lập, tự chủ của nền kinh tế, sự ổn định và phát triển bền vững của đất nước, của chế độ.

9. Định hướng về vấn đề thực hành và phát huy dân chủ xã hội chủ nghĩa, Báo cáo chính trị Đại hội XIII nhấn mạnh yêu cầu về “*quyền làm chủ và vai trò chủ thể của nhân dân*”. Đây không phải là những yêu cầu mới đặt ra lần đầu nhưng lâu nay việc thực thi còn nhiều vướng mắc, hiệu quả thực tế chưa cao. Cùng với những kết quả quan trọng về “*thực hiện quyền làm chủ của nhân dân* trong việc quyết định những vấn đề lớn và hệ trọng của

đất nước”, tôn trọng, bảo vệ “quyền con người, quyền và nghĩa vụ của công dân”, tăng cường “dân chủ ở cơ sở”..., trên thực tế vẫn còn tình trạng “Quyền làm chủ của nhân dân có lúc, có nơi còn bị vi phạm, vẫn còn biểu hiện dân chủ hình thức, tách rời dân chủ với kỷ cương, pháp luật”. Nguyên nhân dẫn đến những hạn chế đó là do do nhận thức về dân chủ xã hội chủ nghĩa chưa thống nhất và những vướng mắc về thể chế, cơ chế trong tổ chức và thực hiện. Yêu cầu nhấn mạnh “quyền làm chủ và vai trò chủ thể của nhân dân” chính là cách để phát huy hiệu quả tích cực, thực tế vai trò là chủ, làm chủ, năng lực tự quản lý của các cộng đồng dân cư, thể hiện đúng hơn bản chất tốt đẹp “của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân” của Nhà nước ta, chế độ ta.

10. Về định hướng xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, điểm mới của Báo cáo chính trị Đại hội XIII là “Tăng cường công khai, minh bạch, trách nhiệm giải trình, kiểm soát quyền lực gắn với siết chặt kỷ luật, kỷ cương trong hoạt động của Nhà nước và của cán bộ, công chức, viên chức”. Đây không chỉ là định hướng, mà còn chính là những giải pháp hợp lý, những

yêu cầu mới đặt ra giúp cho việc xây dựng, củng cố, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý xã hội của Nhà nước pháp quyền XHCN. Những yêu cầu, giải pháp này không chỉ xuất phát từ tính quy luật chung của việc xây dựng nhà nước pháp quyền, mà còn xuất phát từ tình hình thực tế vừa qua như Báo cáo Chính trị đã đánh giá: “Cơ chế kiểm soát quyền lực chưa hoàn thiện; vai trò giám sát của nhân dân chưa được phát huy mạnh mẽ”. Đây là một trong những nguyên nhân dẫn đến tình trạng buông lỏng kỷ luật, kỷ cương, hiệu lực, hiệu quả hoạt động của một số cơ quan chính quyền còn thấp, quyền và lợi ích của người dân có nơi chưa được quan tâm bảo vệ và bảo đảm.

11. Công tác xây dựng Đảng có ý nghĩa then chốt, quyết định đối với toàn bộ công cuộc xây dựng, phát triển đất nước, vì thế, nội dung định hướng xây dựng Đảng trong các đại hội Đảng đều rất được quan tâm. Đại hội XII đề ra nhiệm vụ tổng quát thứ 11 là “Xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh, nâng cao năng lực lãnh đạo, tăng cường bản chất giai cấp công nhân và tính tiên phong, sức chiến đấu, phát huy truyền thống đoàn kết, thống nhất

của Đảng; ngăn chặn, đẩy lùi tình trạng suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, những biểu hiện “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong nội bộ. Đổi mới mạnh mẽ công tác cán bộ, coi trọng công tác bảo vệ Đảng, bảo vệ chính trị nội bộ; tăng cường và nâng cao chất lượng công tác tư tưởng, lý luận, công tác kiểm tra, giám sát và công tác dân vận của Đảng; tiếp tục đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng¹². Báo cáo chính trị Đại hội XIII của Đảng tiếp tục các nhiệm vụ đó và có nội dung mới được bổ sung, làm rõ hơn. Đó là *gắn công tác xây dựng Đảng với xây dựng hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh, tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả*. Với trách nhiệm Đảng cầm quyền, vai trò, ý nghĩa, hiệu quả lãnh đạo, cầm quyền của Đảng CS Việt Nam chỉ có thể thông qua Nhà nước pháp quyền và hệ thống Mặt trận Tổ quốc cùng các tổ chức, đoàn thể nhân dân. Yêu cầu “xây dựng hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh” chính là đặt Đảng trong cơ cấu thống nhất của hệ thống chính trị, đòi hỏi sự xây dựng đồng bộ các yếu tố tạo thành một hệ thống, trong đó trách nhiệm đầu tiên quyết định thuộc về Đảng.

12. Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (bổ sung, phát triển năm 2011) xác định 8 mối quan hệ lớn cần phải giải quyết trong quá trình xây dựng, phát triển đất nước là: (1) quan hệ giữa đổi mới, ổn định và phát triển; (2) giữa đổi mới kinh tế và đổi mới chính trị; (3) giữa kinh tế thị trường và định hướng xã hội chủ nghĩa; (4) giữa phát triển lực lượng sản xuất và xây dựng, hoàn thiện từng bước quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa; (5) giữa tăng trưởng kinh tế và phát triển văn hoá, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội; (6) giữa xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa; (7) giữa độc lập, tự chủ và hội nhập quốc tế; (8) giữa Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, nhân dân làm chủ.

Tại Đại hội XII, Đảng ta bổ sung mối quan hệ lớn thứ 9: “quan hệ giữa Nhà nước, thị trường và xã hội”. Báo cáo chính trị Đại hội XIII bổ sung mối quan hệ lớn thứ 10, đó là: quan hệ giữa *“thực hành dân chủ và tăng cường pháp chế, bảo đảm kỷ cương xã hội”*. Việc bổ sung mối quan hệ lớn giữa “thực hành dân chủ và tăng cường pháp chế, bảo đảm kỷ cương xã hội”

xuất phát từ một vấn đề có tính quy luật trong quản lý xã hội, đó là *dân chủ phải đi liền với kỷ cương, tự do không thể tách rời trách nhiệm*. Mặt khác, đây cũng là một yêu cầu xuất phát từ kết quả nghiên cứu, tổng kết thực tiễn quản lý xã hội trong thời gian vừa qua. Thực tế đã chỉ ra rằng, những hạn chế và các vấn đề phức tạp nảy sinh trong đời sống xã hội đều có chung một nguyên nhân quan trọng là không thực hành đồng bộ giữa dân chủ với pháp chế, kỷ cương.

*

Định hướng phát triển đất nước giai đoạn 2021-2030 là sự cụ thể hóa định

Những nhận thức mới trong định hướng phát triển đất nước giai đoạn 2021-2030 xuất phát từ những bài học kinh nghiệm rút ra trong quá trình thực hiện đường lối đổi mới, từ bối cảnh thế giới hiện đại và điều kiện đặc thù và yêu cầu mới đặt ra của công cuộc xây dựng, phát triển đất nước...

hướng phát triển đất nước từ nay đến giữa thế kỷ XXI. Định hướng đó nhất quán với đường lối xây dựng, phát triển đất nước ta trong suốt thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Những nhận thức mới trong định hướng phát triển đất nước giai đoạn 2021-2030 xuất phát từ những bài học kinh nghiệm rút ra trong quá trình thực hiện đường lối đổi mới, từ bối cảnh thế giới hiện đại và điều kiện đặc thù và yêu cầu mới đặt ra của công cuộc xây dựng, phát triển đất nước, nhằm tìm ra những giải pháp tích cực nhất, thực hiện thắng lợi mục tiêu chiến lược dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng và văn minh ■

^{1, 2, 3, 5, 6, 7, 8, 9, 10} ĐCSVN: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, t.I, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2021, tr.111-112, 114, 80, 115, 82, 116, 117, 117, 117.

⁴ ĐCSVN: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, t.II, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2021, tr.67.

^{11, 12} ĐCSVN: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Văn phòng Trung ương Đảng, Hà Nội, 2016, tr.79, 80.

NHỮNG NHẬN THỨC MỚI VỀ QUỐC PHÒNG, AN NINH, ĐỐI NGOẠI TRONG CÁC VĂN KIỆN ĐẠI HỘI XIII CỦA ĐẢNG

● GS, TS VŨ VĂN HIỀN

Phó Chủ tịch Hội đồng Lý luận Trung ương

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng đã tổng kết, đánh giá việc thực hiện Nghị quyết Đại hội XII và xác định nhiệm vụ, giải pháp trên 12 lĩnh vực trong 5 năm tới. Trong các lĩnh vực quan trọng đó, nhiệm vụ bảo đảm quốc phòng, an ninh và công tác đối ngoại, hội nhập quốc tế được đặt ở vị trí thứ 8 và thứ 9. Đây là hai lĩnh vực có quan hệ mật thiết với nhau và luôn được Đảng ta đưa ra những nhận thức mới theo dòng thời cuộc.

I. BẢO ĐẢM QUỐC PHÒNG, AN NINH

Quốc phòng, an ninh là lĩnh vực vô cùng quan trọng và là nhiệm vụ trọng yếu, thường xuyên của toàn Đảng, toàn dân, toàn quân nên luôn được thể hiện sâu sắc và rõ nét trong văn kiện các Đại hội Đảng. Qua mỗi kỳ Đại hội, những nhận định, đánh giá, định hướng chính sách của lĩnh vực quốc phòng, an ninh, tùy theo tình hình thực tế, đều có sự bổ sung, phát triển mới.

Sau 5 năm thực hiện Nghị quyết Đại hội XII, Đại hội XIII của Đảng khẳng định: “Tiếp tục giữ vững và tăng cường sự lãnh đạo tuyệt đối, trực tiếp về mọi mặt của Đảng; sự quản lý tập trung, thống nhất của Nhà nước đối với quốc phòng, an ninh và lực lượng vũ trang... Kiên quyết, kiên trì đấu tranh bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc, lợi ích quốc gia - dân tộc; bảo vệ Đảng, Nhà nước, nhân dân và chế độ xã hội chủ

nghĩa; bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn xã hội; giữ vững môi trường hòa bình, ổn định để phát triển đất nước”¹. Điểm mới của Đại hội XIII là đã đề cập đến một số khía cạnh nổi bật, cũng là những yếu tố tạo nên bức tranh tổng thể tươi sáng trong lĩnh vực quốc phòng, an ninh: (1) Tư duy về quốc phòng, an ninh, bảo vệ Tổ quốc có bước phát triển và ngày càng hoàn thiện, sự kết hợp giữa quốc phòng, an ninh với kinh tế, văn hóa và đối ngoại ngày càng hiệu quả. (2) Đã ban hành và triển khai đồng bộ các chiến lược quan trọng như Chiến lược quốc phòng, Chiến lược quân sự, Chiến lược bảo vệ an ninh quốc gia, Chiến lược bảo vệ biên giới quốc gia, Chiến lược bảo vệ Tổ quốc trên không gian mạng. (3) Nhận thức và giải quyết các mối quan hệ về đối tác, đối tượng có bước chuyển biến quan trọng. (4) Chủ động đấu tranh kịp thời, hiệu quả, từng bước đẩy lùi các loại tội

phạm và ứng phó kịp thời các mối đe dọa an ninh phi truyền thống. (5) Xây dựng Quân đội nhân dân, Công an nhân dân cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại, có mặt tiến nhanh lên hiện đại, đáp ứng ngày càng tốt hơn yêu cầu, nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới. Bên cạnh đó, Văn kiện Đại hội XIII cũng chỉ rõ những hạn chế. Đó là việc quán triệt, tổ chức, triển khai thực hiện các nghị quyết của Đảng, pháp luật của Nhà nước về quốc phòng, an ninh, bảo vệ Tổ quốc có lúc, có nơi chưa nghiêm, hiệu quả chưa cao. Công tác nắm tình hình, dự báo chiến lược về quốc phòng, an ninh có lúc chưa thật chủ động; tội phạm và tệ nạn xã hội còn diễn biến phức tạp; an ninh trên một số địa bàn, lĩnh vực chưa thật vững chắc, nhất là an ninh mạng, an ninh trong đầu tư nước ngoài; nhiều yếu tố ảnh hưởng đến an ninh, an toàn con người chưa được quan tâm giải quyết triệt để; xử lý

Sau 5 năm thực hiện Nghị quyết Đại hội XII, Đại hội XIII của Đảng khẳng định: “Tiếp tục giữ vững và tăng cường sự lãnh đạo tuyệt đối, trực tiếp về mọi mặt của Đảng; sự quản lý tập trung, thống nhất của Nhà nước đối với quốc phòng, an ninh và lực lượng vũ trang...



Tham gia hoạt động gìn giữ hòa bình Liên hợp quốc góp phần tạo vị thế, vai trò của Việt Nam đối với an ninh, hòa bình, ổn định của thế giới _ Ảnh: TTXVN

khiếu kiện đồng người về đất đai và một số tình huống phức tạp nảy sinh ở một số địa bàn, cơ sở có lúc, có nơi còn bị động, lúng túng. Công tác quản lý, bảo đảm an toàn thông tin, an ninh mạng còn hạn chế. Việc kết hợp kinh tế, văn hóa, xã hội với quốc phòng, an ninh ở một số địa phương, đơn vị thiếu hiệu quả, còn biểu hiện chủ quan, mất cảnh giác, nặng về lợi ích kinh tế đơn thuần, trước mắt.

Trong những năm tới, tình hình thế giới, khu vực diễn biến phức tạp, khó

dự báo; đất nước đứng trước nhiều thuận lợi, thời cơ đan xen với những khó khăn, thách thức; nhiều vấn đề mới đặt ra phải giải quyết. Vì vậy, Đại hội XIII xác định: Tăng cường quốc phòng, an ninh, bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

So với Đại hội XII, việc xác định phương hướng, nhiệm vụ quốc phòng, an ninh của Đại hội XIII có mặt đậm nét hơn và có những điểm mới:

1. Bổ sung nội dung trọng yếu của quốc phòng, an ninh

Khi trình bày mục tiêu trọng yếu của quốc phòng, an ninh, Báo cáo chính trị Đại hội XIII đã thống nhất về cơ bản với nội dung của văn kiện Đại hội XII, nhưng có bổ sung thêm một đoạn mới để nhấn mạnh những nhiệm vụ mới nổi lên cần giải quyết. Đó là: “giữ vững môi trường hòa bình, ổn định chính trị, an ninh quốc gia, an ninh con người; xây dựng xã hội trật tự, kỷ cương, an toàn, lành mạnh để phát triển đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa”². Đồng thời còn nhấn mạnh thêm: “Có kế sách ngăn ngừa các nguy cơ chiến tranh, xung đột từ sớm, từ xa. Nỗ lực phấn đấu để ngăn ngừa xung đột, chiến tranh và giải quyết các tranh chấp bằng các biện pháp hòa bình phù hợp với luật pháp quốc tế. Kiên quyết, kiên trì đấu tranh bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ, vùng trời, vùng biển; giữ vững môi trường hòa bình, ổn định để phát triển”³.

2. Nội dung xây dựng tiềm lực quốc phòng và an ninh rõ nét hơn, toàn diện hơn

Văn kiện Đại hội XII đã khái quát: Tăng cường tiềm lực quốc phòng và

an ninh, xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân, thế trận an ninh nhân dân vững chắc. Báo cáo chính trị Đại hội XIII thể hiện vấn đề này một cách đầy đủ hơn: “Tăng cường tiềm lực quốc phòng và an ninh; xây dựng và phát huy mạnh mẽ “thế trận lòng dân” trong nền quốc phòng toàn dân và nền an ninh nhân dân... Cụ thể hóa và thực hiện có hiệu quả quan hệ giữa hai nhiệm vụ chiến lược xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, chiến lược bảo vệ Tổ quốc; trong các lĩnh vực kinh tế, văn hóa, xã hội, quốc phòng, an ninh, đối ngoại; trong từng địa phương, vùng, địa bàn chiến lược và trong từng nhiệm vụ, chương trình, kế hoạch cụ thể”⁴.

3. Xác định rõ hơn nhiệm vụ xây dựng lực lượng

Giống như nội dung trong văn kiện Đại hội XII là xây dựng Quân đội nhân dân, Công an nhân dân cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại, Văn kiện Đại hội XIII nhấn mạnh: “Đến năm 2025, cơ bản xây dựng Quân đội, Công an tinh, gọn, mạnh, tạo tiền đề vững chắc,

phấn đấu năm 2030 xây dựng Quân đội nhân dân, Công an nhân dân cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại; vững mạnh về chính trị, tư tưởng, đạo đức, tổ chức và cán bộ”⁵. Văn kiện Đại hội XIII đã bổ sung mới nhiệm vụ “Xây dựng lực lượng dự bị động viên hùng hậu và dân quân tự vệ vững mạnh, rộng khắp trên các vùng, miền, trên biển. Quan tâm xây dựng lực lượng bảo đảm trật tự, an toàn xã hội cơ sở đáp ứng đòi hỏi của nhiệm vụ giữ gìn an ninh, trật tự ở cơ sở”⁶. Văn kiện Đại hội XIII còn nhấn mạnh điểm mới: “Tiếp tục đổi mới cơ chế, chính sách, nâng cao chất lượng thu hút, đào tạo nhân tài, nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng yêu cầu bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới”⁷.

4. Xác định rõ hơn nhiệm vụ nghiên cứu, phát triển lý luận về quốc phòng, an ninh

Trước những diễn biến mới nhanh chóng, phức tạp của tình hình thế giới và khu vực cũng như sự phát triển mạnh mẽ các loại vũ khí, trang thiết bị hiện đại do việc ứng dụng những thành quả khoa học và công nghệ, cần phải có sự nghiên cứu, phát triển lý luận về an ninh, quốc phòng. Báo cáo

chính trị Đại hội XIII nhấn mạnh: “Tiếp tục nghiên cứu, phát triển lý luận về quốc phòng, quân sự, an ninh, nghệ thuật quân sự, nghệ thuật bảo vệ an ninh quốc gia, an ninh xã hội trong tình hình mới. Nâng cao năng lực dự báo chiến lược, giữ vững thế chủ động chiến lược; không để bị động, bất ngờ trong mọi tình huống. Đổi mới và nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác giáo dục, bồi dưỡng kiến thức quốc phòng, an ninh cho cán bộ, công chức, viên chức và cho toàn dân, bảo đảm phù hợp với từng đối tượng. Chú trọng giáo dục, thống nhất, nâng cao nhận thức về đối tác và đối tượng; nắm vững đường lối, quan điểm, yêu cầu nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới”⁸.

5. Xác định rõ hơn nhiệm vụ triển khai thực hiện các chiến lược về quốc phòng, an ninh

Văn kiện Đại hội XII nhấn mạnh: Hoàn thiện hệ thống pháp luật, cơ chế, chính sách về quốc phòng, an ninh. Đến nay các chiến lược về quốc phòng, an ninh đã được hoàn thiện nên Văn kiện Đại hội XIII nhấn mạnh điểm mới là: “Tiếp tục triển khai thực hiện toàn diện, đồng bộ Chiến lược

bảo vệ Tổ quốc, Chiến lược quốc phòng, Chiến lược quân sự, Chiến lược bảo vệ an ninh quốc gia, Chiến lược bảo vệ biên giới quốc gia, Chiến lược bảo vệ Tổ quốc trên không gian mạng, Chiến lược an ninh mạng quốc gia và các chiến lược quốc phòng, an ninh chuyên ngành khác”⁹.

Để thực hiện tốt phương hướng, nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, Báo cáo chính trị Đại hội XIII xác định: “Giữ vững và tăng cường sự lãnh đạo tuyệt đối, trực tiếp về mọi mặt của Đảng, sự quản lý tập trung, thống nhất của Nhà nước đối với Quân đội nhân dân, Công an nhân dân và sự nghiệp quốc phòng, an ninh. Nâng cao chất lượng, hiệu lực, hiệu quả công tác đảng, công tác chính trị trong Quân đội nhân dân và Công an nhân dân đáp ứng yêu cầu xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân vững mạnh về chính trị, làm nòng cốt trong sự nghiệp quốc phòng, an ninh, bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới”¹⁰.

II. HOẠT ĐỘNG ĐỐI NGOẠI VÀ HỘI NHẬP QUỐC TẾ

Đại hội XIII khẳng định sau 5 năm thực hiện Nghị quyết Đại hội XII, quan hệ đối ngoại, hội nhập quốc tế

ngày càng sâu rộng, đạt nhiều thành tựu nổi bật và có một số điểm mới: *Thứ nhất*, quan hệ đối ngoại và hội nhập quốc tế tiếp tục được mở rộng và đi vào chiều sâu, tạo khung khổ quan hệ ổn định và bền vững với các đối tác. *Thứ hai*, chủ động tham gia xây dựng các nguyên tắc, chuẩn mực trong các thể chế đa phương khu vực và toàn cầu; xử lý đúng đắn, hiệu quả quan hệ với các nước láng giềng, các nước lớn, các đối tác chiến lược, đối tác toàn diện và các đối tác khác. *Thứ ba*, tăng cường công tác bảo hộ công dân và công tác người Việt Nam ở nước ngoài¹¹.

Tuy nhiên, hoạt động đối ngoại và hội nhập quốc tế có mặt, có lúc chưa theo kịp diễn biến của tình hình, chưa lường hết những tác động bất lợi; chưa khai thác tốt và phát huy hiệu quả các quan hệ lợi ích đan xen với các đối tác quan trọng; sự phối hợp giữa các ngành, các địa phương trong công tác đối ngoại chưa chặt chẽ, thường xuyên.

Đại hội XIII xác định triển khai đồng bộ, sáng tạo, hiệu quả hoạt động đối ngoại, chủ động và tích cực hội nhập quốc tế toàn diện, sâu rộng với các điểm mới sau:

1. Lợi ích quốc gia - dân tộc luôn được quan tâm và xác định là mục tiêu trọng yếu trong hoạt động đối ngoại và hội nhập quốc tế

Báo cáo chính trị Đại hội XII nhấn mạnh: “Bảo đảm lợi ích tối cao của quốc gia - dân tộc, trên cơ sở các nguyên tắc cơ bản của luật pháp quốc tế, bình đẳng và cùng có lợi...”¹². Báo cáo chính trị Đại hội XIII có cách nhìn nhận và xác định rõ hơn: “Bảo đảm cao nhất lợi ích quốc gia - dân tộc trên cơ sở các nguyên tắc cơ bản của Hiến chương Liên hợp quốc và luật pháp quốc tế, bình đẳng, hợp tác, cùng có lợi”¹³.

Lợi ích quốc gia - dân tộc bao gồm rất nhiều yếu tố lợi ích: chính trị, kinh tế, văn hóa - xã hội, quốc phòng - an ninh. Trong bối cảnh thế giới hiện nay, sự phụ thuộc lẫn nhau của các quốc gia ngày càng tăng lên, tất cả các nước đều chịu ràng buộc bởi luật chơi chung, mỗi quốc gia không còn là một cá thể riêng biệt mà phải chấp nhận

hoặc gắn bó với nhau trong các mối quan hệ, liên kết hợp tác và cạnh tranh xung đột do sự đan xen cùng chiều và khác biệt về lợi ích quốc gia - dân tộc. Trong quan hệ phức tạp đó, bất kể quốc gia nào nếu chỉ theo đuổi lợi ích vị kỷ của mình sẽ dẫn tới căng thẳng, đối đầu. Chính vì thế, văn kiện Đại hội XIII trình bày như vậy là thấu đáo, nhạy bén và xác đáng trong tình hình thực tế của thế giới.

“**Tiếp tục phát huy vai trò tiên phong của đối ngoại trong việc tạo lập và giữ vững môi trường hòa bình, ổn định, huy động các nguồn lực bên ngoài để phát triển đất nước, nâng cao vị thế và uy tín của đất**”

2. Xác định rõ hơn vai trò của hoạt động đối ngoại

Báo cáo chính trị Đại hội XIII nhấn mạnh: “Tiếp tục phát huy vai trò tiên phong của đối ngoại trong việc tạo lập và giữ vững môi trường hòa bình, ổn định, huy động các nguồn lực bên ngoài để phát triển đất nước, nâng cao vị thế và uy tín của đất nước”¹⁴. Đây là lần đầu tiên Văn kiện Đại hội Đảng xác định cụ thể và sâu sắc vị trí, vai trò của công tác đối ngoại và hội nhập quốc tế. Điều đó làm sáng rõ hơn nhiệm vụ trọng yếu của công tác đối ngoại là tiên

phong trong việc giữ vững môi trường hòa bình, tạo điều kiện thuận lợi cho việc kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại, đối ngoại để phục vụ đối nội. Mở rộng quan hệ đối ngoại nhằm thúc đẩy quan hệ kinh tế, tăng cường hợp tác quốc tế để phát triển kinh tế - xã hội, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ, vì một nước Việt Nam xã hội chủ nghĩa giàu mạnh.

3. Xác định chủ trương mới trong xây dựng nền ngoại giao và đội ngũ cán bộ đối ngoại

Báo cáo chính trị Đại hội XII nêu rõ: "...đổi mới nội dung, phương pháp, nâng cao hiệu quả công tác tuyên truyền đối ngoại; chăm lo đào tạo, rèn luyện đội ngũ cán bộ làm công tác đối ngoại; bồi dưỡng kiến thức đối ngoại cho cán bộ chủ chốt các cấp"¹⁵. Đến Đại hội XIII, Báo cáo chính trị đã xác định: "Xây dựng nền ngoại giao toàn diện, hiện đại với ba trụ cột là đối ngoại đảng, ngoại giao nhà nước và đối ngoại nhân dân"¹⁶. Như vậy, cùng với chủ trương xây dựng lực lượng vũ trang cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, tiến tới hiện đại, Đại hội XIII đề cập đến

việc xây dựng nền ngoại giao toàn diện, hiện đại. Đây là bước tiến mới có tính đột phá đối với hoạt động đối ngoại.

Cùng với việc chú trọng xây dựng nền ngoại giao hiện đại, Đại hội XIII còn xác định: "Nâng cao bản lĩnh, phẩm chất, năng lực, phong cách chuyên nghiệp, đổi mới sáng tạo của đội ngũ cán bộ làm công tác đối ngoại và hội nhập quốc tế..."¹⁷.

4. Chủ động và tích cực hội nhập quốc tế toàn diện, sâu rộng

Văn kiện Đại hội XII chủ trương: Triển khai mạnh mẽ định hướng chiến lược chủ động và tích cực hội nhập quốc tế. Đại hội XIII đã cụ thể hóa hơn và xác định những định hướng và nhiệm vụ sâu rộng hơn về hội nhập quốc tế. Báo cáo chính trị Đại hội XIII nhấn mạnh: "Chủ động và tích cực hội nhập quốc tế, giải quyết tốt mối quan hệ giữa độc lập, tự chủ và hội nhập quốc tế; thúc đẩy hội nhập quốc tế toàn diện, sâu rộng, linh hoạt, hiệu quả vì lợi ích quốc gia - dân tộc, bảo đảm độc lập, tự chủ, chủ quyền quốc gia. Gắn kết chặt chẽ quá trình chủ động, tích cực hội nhập quốc tế toàn diện và sâu rộng với việc nâng cao sức mạnh tổng hợp, huy động tiềm năng của

toàn xã hội; đổi mới, hoàn thiện thể chế trong nước, nâng cao năng lực tự chủ, cạnh tranh và khả năng thích ứng của đất nước”¹⁸.

Rõ ràng là Đảng ta nhận thức sâu sắc hơn, đầy đủ hơn các đặc điểm của môi trường quốc tế cũng như các hệ thống công cụ, quyền lực được sử dụng để chi phối, kiểm soát và vận dụng linh hoạt trong quá trình hội nhập quốc tế. Hội nhập quốc tế không giới hạn trong một phạm vi hay một lĩnh vực nào của đời sống quốc tế mà nó lan tỏa ở mọi cấp độ, mọi lĩnh vực trên phạm vi khu vực và toàn cầu. Thực hiện hội nhập quốc tế toàn diện, sâu rộng là tham gia vào các quá trình kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, an ninh, quốc phòng. Muốn việc thực hiện đó có hiệu quả

nhất định phải tăng cường nội lực, giữ vững độc lập, tự chủ, phát huy sức mạnh tổng hợp của quốc gia - dân tộc.

5. Chủ động, tích cực đóng góp đối với các hoạt động quốc tế

Văn kiện Đại hội XII nêu rõ: Chủ động tham gia và phát huy vai trò tại các cơ chế đa phương, đặc biệt là ASEAN và Liên hợp quốc. Nhằm cụ thể hóa hơn và nâng cao tính chủ động, tích cực, hiệu quả các hoạt động quốc tế, Báo cáo chính trị Đại hội XIII nhấn mạnh: “Chủ động tham gia, tích cực đóng góp, nâng cao vai trò của Việt Nam trong xây dựng, định hình các thể chế đa phương và trật tự chính trị - kinh tế quốc tế, thực hiện đầy đủ các cam kết quốc tế và các hiệp định thương mại đã ký kết”¹⁹ ■

1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19 ĐCSVN: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2021, t.I, tr.67-68, 156, 156-157, 157-160, 157-158, 159, 160, 159, 160, 160-161, 69-70, 153, 161-162, 162, 156, 162, 164-165, 164.

ĐẨY MẠNH CHUYỂN ĐỔI SỐ, PHÁT TRIỂN KINH TẾ SỐ - MỘT CHỦ TRƯƠNG MỚI, ĐỘT PHÁ QUAN TRỌNG TRONG CÁC VĂN KIỆN ĐẠI HỘI LẦN THỨ XIII CỦA ĐẢNG

● PGS, TS NGUYỄN VĂN THẠO

Phó Chủ tịch Hội đồng Lý luận Trung ương

1. Nội dung về chuyển đổi số, phát triển kinh tế số trong các văn kiện Đại hội XIII của Đảng

Nội dung về chuyển đổi số, phát triển kinh tế số có trong nhiều văn kiện Đại hội, trong cả Báo cáo chính trị, Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021-2030 và Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016-2020 và phương hướng, kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025. Trong mỗi văn kiện này, các vấn đề liên quan đến chuyển đổi số, phát triển kinh tế số được đề cập nhiều lần, về nhiều nội dung, ở nhiều phần khác nhau, liên quan đến những lĩnh vực khác nhau.

Báo cáo chính trị của Đại hội XIII có đánh giá: “Cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, nhất là công nghệ số phát triển mạnh mẽ, tạo đột phá trên nhiều lĩnh vực, tạo ra cả thời cơ và thách thức đối với mọi quốc gia, dân tộc”¹. Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021-2030 có đánh giá: “Khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo và Cách mạng công nghiệp lần thứ tư đang diễn biến rất nhanh, đột phá, tác động sâu rộng, đa chiều trên phạm vi toàn cầu. Khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo ngày càng trở thành nhân tố quyết định đối với năng lực cạnh tranh của mỗi quốc gia. Công nghệ số sẽ thúc đẩy phát triển



Công nghệ số sẽ thúc đẩy phát triển kinh tế số, xã hội số, làm thay đổi phương thức quản lý Nhà nước, mô hình sản xuất kinh doanh, tiêu dùng và đời sống văn hóa, xã hội _ Ảnh: MH

kinh tế số, xã hội số, làm thay đổi phương thức quản lý Nhà nước, mô hình sản xuất kinh doanh, tiêu dùng và đời sống văn hóa, xã hội”². Trong bối cảnh đó, Chiến lược xác định “phải đổi mới tư duy phát triển, thay đổi cách làm việc, cách sống, đẩy mạnh cải cách thể chế, ứng dụng tiến bộ khoa học - công nghệ và đổi mới sáng tạo; thực hiện quyết liệt chuyển đổi số, xây dựng nền kinh tế số, xã hội số”³.

Báo cáo chính trị đề ra 12 định hướng phát triển đất nước trong giai

đoạn 2021-2030. Trong đó, định hướng thứ hai xác định: “Bảo đảm ổn định kinh tế vĩ mô, đổi mới mạnh mẽ mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước... Đẩy mạnh chuyển đổi số quốc gia, phát triển kinh tế số trên nền tảng khoa học - công nghệ và đổi mới sáng tạo; nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh của nền kinh tế”⁴. Định hướng thứ ba xác định: “Thúc đẩy nghiên cứu, chuyển giao, ứng dụng mạnh mẽ thành tựu của cuộc

Cách mạng công nghiệp lần thứ tư vào mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, chú trọng một số ngành, lĩnh vực trọng điểm, có tiềm năng, lợi thế để làm động lực tăng trưởng theo tinh thần bắt kịp, tiến cùng và vượt lên ở một số lĩnh vực so với khu vực và thế giới”⁵. Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021-2030 đưa ra 5 quan điểm phát triển. Trong đó, có 2 quan điểm nhấn mạnh về chuyển đổi số, phát triển kinh tế số. Cụ thể là: Quan điểm thứ nhất xác định “Phát triển nhanh và bền vững dựa chủ yếu vào khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo và công nghệ số. Phải đổi mới tư duy và hành động, chủ động nắm bắt kịp thời, tận dụng hiệu quả các cơ hội của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư gắn với quá trình hội nhập quốc tế để cơ cấu lại nền kinh tế, phát triển kinh tế số, xã hội số, coi đây là nhân tố quyết định nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh”⁶. Quan điểm thứ hai về hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa yêu cầu “Hệ thống pháp luật phải thúc đẩy đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và phát triển các sản phẩm, dịch vụ, mô hình kinh tế mới”⁷.

Cùng với quan điểm và định hướng phát triển, kinh tế số còn được Đại hội đưa thành một trong những chỉ tiêu chủ yếu của phát triển kinh tế - xã hội đất nước trong những năm tới. Các văn kiện Đại hội xác định: đến năm 2025, kinh tế số phải đạt khoảng 20% GDP; với việc đẩy mạnh chuyển đổi số, phát triển kinh tế số, tốc độ tăng năng suất lao động xã hội phải đạt bình quân trên 6,5%/năm, đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng phải đạt khoảng 45%. Đến năm 2030, kinh tế số đạt khoảng 30% GDP, tốc độ tăng năng suất lao động xã hội bình quân đạt trên 6,5%/năm, đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp vào tăng trưởng đạt 50%. Đồng thời, Đại hội chủ trương trong quá trình thực hiện, quyết tâm phấn đấu đạt các mục tiêu và chỉ tiêu ở mức cao nhất⁸.

Để thực hiện các định hướng, quan điểm và chỉ tiêu đề ra về chuyển đổi số, phát triển kinh tế số, các văn kiện Đại hội XIII đã đề ra đồng bộ các nhiệm vụ, giải pháp cụ thể.

- Về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, Báo cáo chính trị yêu

cầu cần phải quan tâm tới thể chế cho chuyển đổi số, phát triển kinh tế số, như: “Xây dựng khung khổ pháp luật, môi trường thuận lợi thúc đẩy phát triển, khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, phát triển kinh tế số; hỗ trợ, khuyến khích sự ra đời, hoạt động của những lĩnh vực mới, mô hình kinh doanh mới”⁹; “Tiếp tục hoàn thiện thể chế, phát triển đầy đủ, đồng bộ các yếu tố thị trường, các loại thị trường... Phát triển thị trường hàng hóa, dịch vụ theo phương thức tổ chức, giao dịch văn minh, hiện đại, thương mại điện tử. Phát triển đồng bộ, nâng cao hiệu quả hoạt động của các thị trường tài chính, tiền tệ, thị trường chứng khoán, thị trường bảo hiểm... trên nền tảng công nghệ số với kết cấu hạ tầng, công nghệ và phương thức giao dịch hiện đại”¹⁰.

Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021-2030 và Phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025 cụ thể hóa, thể hiện rõ hơn những chủ trương hoàn thiện thể chế kinh tế được nêu trong Báo cáo chính trị. Chiến lược phát triển 10 năm 2021-2030 xác định “Xây dựng, hoàn thiện khung khổ pháp lý, thử

nghiệm cơ chế, chính sách đặc thù để thúc đẩy quá trình chuyển đổi số, kinh tế số, phát triển các mô hình kinh tế mới, khởi nghiệp sáng tạo, cung cấp dịch vụ công, quản lý và bảo vệ môi trường...”¹¹; “Thực hiện chuyển đổi số quốc gia một cách toàn diện để phát triển kinh tế số, xây dựng xã hội số. Phấn đấu đến năm 2030, hoàn thành xây dựng chính phủ số, đứng trong nhóm 50 quốc gia hàng đầu thế giới và xếp thứ ba trong khu vực ASEAN về chính phủ điện tử, kinh tế số”¹². Phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025 xác định: “Hoàn thiện thể chế để thúc đẩy quá trình chuyển đổi số. Đẩy nhanh xây dựng khung chính sách, pháp luật đối với xây dựng chính phủ điện tử, hướng tới chính phủ số. Xây dựng, thử nghiệm, hoàn thiện khung khổ pháp lý cho các mô hình kinh doanh mới ứng dụng công nghệ cao, mô hình kinh tế chia sẻ, giao dịch, quản lý các tài sản kỹ thuật số, đầu tư mạo hiểm, các phương thức thanh toán mới, hệ thống xác định rõ định danh điện tử. Sớm hoàn thành và đưa vào khai thác, sử dụng cơ sở dữ liệu quan trọng và nền tảng kết nối, chia sẻ quốc gia”¹³.

- Để tiếp tục đẩy mạnh cơ cấu lại, đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế, phát triển các ngành, lĩnh vực, vấn đề chuyển đổi số, phát triển kinh tế số luôn được xác định là một yêu cầu lớn, một nội dung quan trọng, là mũi nhọn được khuyến khích, ưu tiên phát triển để nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh của các ngành, lĩnh vực, của nền kinh tế, phát triển nhanh và bền vững đất nước.

Báo cáo chính trị đề ra nhiều nhiệm vụ, giải pháp về chuyển đổi số, phát triển kinh tế số cho cả nền kinh tế nói chung và cho từng ngành, lĩnh vực kinh tế cụ thể. Với chung cả nền kinh tế, Báo cáo chính trị yêu cầu cần phải “thúc đẩy khởi nghiệp sáng tạo, phát triển các ngành, lĩnh vực, các doanh nghiệp trên nền tảng ứng dụng mạnh mẽ các thành tựu của khoa học và công nghệ, nhất là cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư; phát triển các sản phẩm có lợi thế cạnh tranh, sản phẩm công nghệ cao, có giá trị gia tăng cao, thân thiện với môi trường, tham gia có hiệu quả vào mạng sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu”¹⁴ và “Đẩy mạnh nghiên cứu, chuyển giao, ứng dụng, phát triển, làm chủ công nghệ hiện

đại; phát triển một số sản phẩm chủ lực có thương hiệu mạnh, có uy tín trong khu vực và trên thế giới. Nâng cao tiềm lực khoa học - công nghệ, chất lượng nguồn nhân lực của đất nước, tạo cơ sở đẩy mạnh chuyển đổi số nền kinh tế quốc gia và phát triển kinh tế số”¹⁵.

Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021-2030 và Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016-2020 và phương hướng, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025 cũng đưa ra nhiều nhiệm vụ, giải pháp cụ thể để làm rõ hơn và triển khai thực hiện các chủ trương, quan điểm của Báo cáo chính trị về chuyển đổi số, phát triển kinh tế số chung cho cả nền kinh tế và trong các ngành, các lĩnh vực kinh tế.

Chuyển đổi số, phát triển kinh tế số được Báo cáo chính trị đưa vào thành một trong những nhiệm vụ trọng tâm và các đột phá chiến lược trong nhiệm kỳ Đại hội XIII. Nhiệm vụ trọng tâm thứ hai xác định “Đẩy mạnh nghiên cứu, chuyển giao, ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo, nhất là những thành tựu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư,

thực hiện chuyển đổi số quốc gia, phát triển kinh tế số, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh của nền kinh tế¹⁶. Đột phá chiến lược thứ ba có nội dung “Chú trọng phát triển hạ tầng thông tin, viễn thông, tạo nền tảng chuyển đổi số quốc gia, từng bước phát triển kinh tế số, xã hội số¹⁷. Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021-2030 đề ra ba đột phá chiến lược, trong đó, đột phá thứ hai có những nội dung quan trọng là: “Phát triển mạnh mẽ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số để tạo bứt phá về năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh...; lấy doanh nghiệp làm trung tâm nghiên cứu phát triển, ứng dụng công nghệ số¹⁸”.

2. Một số vấn đề cần tập trung giải quyết để thực hiện có kết quả các chủ trương, nhiệm vụ về chuyển đổi số, phát triển kinh tế số trong văn kiện Đại hội XIII của Đảng

(1) Chuyển đổi và nâng cao nhận thức về chuyển đổi số, phát triển kinh tế số trong toàn xã hội

Đẩy mạnh công tác quảng bá, tuyên truyền, vận động trong toàn xã hội, trên các phương tiện thông tin đại chúng, ở các cấp, các ngành, các cơ

quan, đơn vị về ý nghĩa, tầm quan trọng, về nội dung chuyển đổi số để tạo được sự chuyển đổi mạnh mẽ về nhận thức, nâng cao nhận thức, hiểu biết về chuyển đổi số trong mọi thành viên xã hội. Chuyển đổi số có liên quan, ảnh hưởng, tác động tới mọi thành viên xã hội về nhiều mặt, từ việc làm, tổ chức công việc tới cách thức làm việc, cách sống, bảo vệ lợi ích, an ninh, an toàn, bí mật cá nhân của mỗi người... Sự thiếu hiểu biết, thiếu chuẩn bị, thiếu sẵn sàng của các thành viên, các tổ chức xã hội sẽ là trở ngại cho chuyển đổi số, phát triển cách tế số. Bởi vậy, việc chuyển đổi nhận thức, nâng cao nhận thức, hiểu biết về công nghệ số, chuyển đổi số trong các thành viên xã hội để mỗi thành viên xã hội có sự chuẩn bị về tâm lý, về điều kiện, kỹ năng cần thiết để có thể chủ động, tích cực tham gia, có thể thích ứng với chuyển đổi số là yêu cầu đầu tiên, rất quan trọng để thực hiện thắng lợi việc chuyển đổi số, phát triển kinh tế số của đất nước. Các cấp ủy Đảng, lãnh đạo chính quyền, cơ quan quản lý nhà nước ở các cấp, các ngành, các địa phương, các tổ chức Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể chính trị - xã hội, tổ chức

xã hội, các doanh nghiệp phải xem đây là trách nhiệm của mình để thực hiện có kết quả nhiệm vụ này.

(2) Xây dựng, hoàn thiện thể chế tạo khung khổ pháp luật, điều kiện thuận lợi, tạo động lực đẩy mạnh việc chuyển đổi số, phát triển kinh tế số

Rà soát, nghiên cứu, sửa đổi bổ sung hệ thống văn bản quy định pháp luật về công nghệ thông tin và truyền thông, về doanh nghiệp, đầu tư, kinh doanh theo hướng khuyến khích, thúc đẩy đổi mới sáng tạo, phát triển sản phẩm, giải pháp, dịch vụ, mô hình kinh doanh mới dựa trên công nghệ số, Internet và không gian mạng. Xây dựng cơ chế quản lý phù hợp với môi trường kinh doanh số, đáp ứng yêu cầu quản lý, điều chỉnh các mối quan hệ mới phát sinh trong quá trình chuyển đổi số, phát triển kinh tế số. Xây dựng hành lang pháp lý cho định danh số và xác thực điện tử quốc gia; thiết lập khung danh tính số quốc gia. Hoàn thiện luật pháp, chính sách về xây dựng, quản lý và kết nối, khai thác các cơ sở dữ liệu; luật pháp, chính sách về bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ cho các công nghệ mới, sản phẩm mới; luật pháp, chính sách tài chính, tiền tệ

nhằm khuyến khích, huy động các nguồn lực xã hội vào các hoạt động nghiên cứu phát triển, ứng dụng công nghệ số vào sản xuất kinh doanh và quản lý sản xuất kinh doanh, vào phát triển thương mại điện tử, thanh toán điện tử, quản lý thuế và các dịch vụ xuyên biên giới. Hoàn thiện luật pháp, chính sách bảo đảm an toàn, an ninh các hoạt động kinh tế trên không gian mạng, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của các bên có liên quan, bảo vệ bí mật thông tin của doanh nghiệp, của khách hàng... Trong những trường hợp cần thiết, để đáp ứng kịp thời yêu cầu của thực tiễn, cần sớm xây dựng, ban hành khung thể chế thử nghiệm cho các công nghệ, sản phẩm, dịch vụ, mô hình kinh doanh mới, khuyến khích đổi mới, sáng tạo.

Cùng với xây dựng, hoàn thiện thể chế luật pháp, chính sách, cần đặc biệt chú trọng chỉ đạo xây dựng chiến lược, kế hoạch chuyển đổi số, phát triển kinh tế số ở từng doanh nghiệp, từng ngành, lĩnh vực tới cả nền kinh tế một cách đồng bộ, chủ động, tích cực, với quyết tâm cao, đồng thời, có căn cứ khoa học, phù hợp với khả năng, điều kiện thực tiễn, không chủ quan, viễn

vòng, thiếu căn cứ. Tập trung xây dựng một số doanh nghiệp công nghệ mạnh về tiềm lực, quy mô, có trình độ cao về nghiên cứu phát triển, ứng dụng công nghệ số làm đầu tàu hỗ trợ, hướng dẫn các doanh nghiệp khác chuyển đổi số, phát triển kinh tế số.

(3) Xây dựng, phát triển hạ tầng số

Phát triển hệ thống hạ tầng số quốc gia đồng bộ, rộng khắp tới mọi vùng, miền, địa phương, mọi doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức, mọi hộ gia đình; đảm bảo đáp ứng yêu cầu kết nối, lưu trữ, xử lý dữ liệu, thông tin, các chức năng về giám sát, bảo đảm an ninh, an toàn mạng. Xây dựng, phát triển hạ tầng băng thông rộng chất lượng cao trên toàn quốc, nhất là ở các thành phố lớn, các trung tâm công nghiệp, dịch vụ, văn hóa, khoa học công nghệ, giáo dục đào tạo. Nâng cấp mạng di động 4G, phát triển mạng di động 5G. Mở rộng kết nối Internet trong nước, kết nối Internet khu vực và quốc tế; chuyển đổi toàn bộ mạng Internet Việt Nam sang ứng dụng giao thức Internet thế hệ mới. Phát triển hạ tầng kết nối Internet vạn vật, triển khai việc tích hợp cảm biến và ứng dụng công nghệ số vào hệ thống hạ tầng giao thông,

điện, nước, quản lý đô thị. Xây dựng và phát triển đồng bộ hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia kết nối đồng bộ, thống nhất; hình thành hệ thống dữ liệu tin cậy, ổn định của Nhà nước, các cấp, các ngành, các địa phương và doanh nghiệp. Xây dựng hệ thống điện toán có năng lực đủ mạnh để xử lý, phân tích dữ liệu. Xây dựng hệ thống hạ tầng thanh toán số quốc gia đồng bộ, thống nhất để thúc đẩy việc thanh toán không dùng tiền mặt, đáp ứng yêu cầu thanh toán của người dân và doanh nghiệp; kiểm soát và quản lý chặt chẽ các hình thức thanh toán trực tuyến qua biên giới. Nâng cấp hạ tầng kỹ thuật bảo đảm an toàn, an ninh mạng... Thực hiện xã hội hóa, khuyến khích các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế có đủ năng lực tham gia xây dựng hạ tầng số.

(4) Thúc đẩy chuyển đổi số trong các doanh nghiệp, phát triển các nền tảng số trong các ngành, lĩnh vực kinh tế

Phát triển, phát huy vai trò của các doanh nghiệp công nghệ thông tin đã khẳng định được thương hiệu đi đầu trong nghiên cứu, phát triển, làm chủ công nghệ số và phối hợp, hỗ trợ các doanh nghiệp trong các ngành, lĩnh vực

kinh tế truyền thống, nhất là các doanh nghiệp nhỏ và vừa, chuyển đổi số, phát triển kinh tế số. Tạo lập môi trường thuận lợi, khuyến khích, hỗ trợ các doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới, sáng tạo về công nghệ số và ứng dụng công nghệ số để tạo ra các sản phẩm, dịch vụ mới trong các ngành, lĩnh vực kinh tế - xã hội. Khuyến khích, hỗ trợ các doanh nghiệp chuyển từ gia công, lắp ráp sang thiết kế, chế tạo sản phẩm trên cơ sở nghiên cứu phát triển, làm chủ công nghệ, nhất là công nghệ số trong sản xuất và quản lý sản xuất, sản xuất thông minh, cung cấp cấp sản phẩm, dịch vụ trên nền tảng công nghệ số. Quan tâm nghiên cứu phát triển, làm chủ công nghệ sản xuất các máy móc, thiết bị số cho sản xuất và tiêu dùng xã hội. Xây dựng hệ thống định danh và xác thực điện tử quốc gia phục vụ giao dịch điện tử giữa người dân với các cơ quan nhà nước và các giao dịch điện tử dân sự khác một cách dễ dàng, đơn giản, thuận lợi. Xây dựng hệ thống thanh toán điện tử có khả năng cung cấp dịch vụ thanh toán điện tử cho tất cả doanh nghiệp và người dân. Xây dựng, phát triển các nền tảng số cho phát triển các ngành, lĩnh vực, như:

thương mại điện tử, nông nghiệp thông minh; khám, chữa bệnh từ xa, hồ sơ, bệnh án điện tử; dạy và học từ xa, đào tạo trực tuyến; hệ thống giao thông thông minh, năng lượng thông minh,...

(5) Phát triển, nâng cao tiềm lực khoa học - công nghệ, chất lượng nguồn nhân lực, năng lực đổi mới sáng tạo quốc gia

Đổi mới cơ chế, chính sách quản lý khoa học công nghệ, khuyến khích, huy động mạnh mẽ các nguồn lực đầu tư cho nghiên cứu phát triển, ứng dụng tiến bộ khoa học - công nghệ. Tăng mức đầu tư nhà nước và nâng cao hiệu quả đầu tư cho hoạt động nghiên cứu khoa học - công nghệ trên cơ sở áp dụng mô hình quản trị mới theo thông lệ tốt của thế giới. Cơ cấu lại toàn diện hệ thống các cơ sở nghiên cứu khoa học và công nghệ công lập. Xây dựng các trung tâm đổi mới sáng tạo quốc gia, tập trung vào các công nghệ lõi của Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, nhất là công nghệ số theo hướng lấy doanh nghiệp làm trung tâm, các trường đại học, viện nghiên cứu là các chủ thể nghiên cứu, chuyển giao công nghệ mạnh. Khuyến khích các trường đại học, các doanh nghiệp

trong và ngoài nước thành lập các trung tâm đổi mới sáng tạo ở Việt Nam. Hoàn thiện mô hình, cơ chế, chính sách để tạo sự phát triển đột phá các khu công nghệ cao. Áp dụng các cơ chế, chính sách đặc biệt, có tính đột phá với các trung tâm đổi mới sáng tạo. Tạo lập đồng bộ, kịp thời luật pháp, chính sách để khuyến khích phát triển công nghệ mới, sản phẩm mới công nghệ cao. Ban hành hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn quốc gia làm nền tảng cho ứng dụng và phát triển các công nghệ mới. Xây dựng và triển khai các chương trình hỗ trợ các doanh nghiệp nghiên cứu, ứng dụng công nghệ, thực hiện chuyển đổi số, phát triển kinh tế số...

Đẩy mạnh đổi mới nội dung, chương trình giáo dục - đào tạo theo hướng phát triển tư duy sáng tạo, thích ứng với

môi trường khoa học - công nghệ phát triển, thay đổi hết sức nhanh chóng; đưa vào chương trình giáo dục phổ thông các nội dung kỹ năng số. Đổi mới cách dạy và học trên cơ sở áp dụng công nghệ số, khuyến khích các mô hình giáo dục - đào tạo mới dựa trên nền tảng số. Có cơ chế khuyến khích đối với các tổ chức, doanh nghiệp tham gia vào quá trình đào tạo về công nghệ số, phát triển và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu ngày càng lớn, càng cao chuyển đổi số, phát triển kinh tế số của đất nước. Quan tâm hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng kỹ năng, đào tạo lại nghề cho người lao động chuyển đổi công việc trong quá trình chuyển đổi số, phát triển kinh tế số. Thực hiện lộ trình phổ cập kỹ năng số, kỹ năng bảo đảm an toàn, an ninh thông tin cho người dân, nâng cao nhận thức, xây

1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 14, 15, 16, 17, 18 ĐCSVN: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2021, t.I, tr.106, 208, 213, 214, 215, 214, 215, 113-114, 218-219, 133, 223, 225, 121, 123, 200, 201, 204.

¹³ Sđđ, t.II, tr.99.

XÂY DỰNG VÀ HOÀN THIÊN NỀN QUẢN TRỊ QUỐC GIA HOẠT ĐỘNG HIỆU LỰC, HIỆU QUẢ Ở VIỆT NAM

● PGS, TS PHẠM VĂN LINH

Phó Chủ tịch Hội đồng Lý luận Trung ương



Hỗ trợ người dân đổi thẻ căn cước công dân có gắn chip điện tử _ Ảnh: baotintuc.vn

**1. Nền quản trị quốc gia hiện đại -
Tiêu chí quan trọng của Nhà nước
pháp quyền**

Xây dựng và hoàn thiện nền quản trị quốc gia hiện đại hoạt động hiệu lực, hiệu quả luôn là yêu cầu đặt ra

trong xây dựng Nhà nước pháp quyền của các quốc gia trên thế giới nói chung và Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa nói riêng. Quản trị hiện đại, tất yếu bộ máy phải hoạt động hiệu lực, hiệu quả và ngược lại, đây là một nhiệm vụ của quá trình xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền, hơn nữa quá trình này nhanh hay chậm phụ thuộc cả nhân tố chủ quan và khách quan. Về chủ quan, đó là hiện trạng năng lực, tính chuyên nghiệp, đồng bộ của bộ máy công quyền, sự ổn định của quá trình hoàn thiện; số lượng và chất lượng hệ thống luật pháp hiện hành; ý thức “pháp quyền” của người dân; môi trường dân chủ, minh bạch trong xã hội; trình độ dân trí, hạ tầng khoa học và công nghệ hiện có... Về khách quan, đó là đặc điểm văn hóa, tính ổn định chính trị của mỗi quốc gia, dân tộc; tác động của các nhân tố bên ngoài... Đặc điểm truyền thống lịch sử, văn hóa và trình độ phát triển kinh tế- xã hội có ảnh hưởng đến quá trình xây dựng và hoàn thiện nền quản trị quốc gia. Thực tiễn lịch sử đã chứng minh rằng, các nước đã trải qua quá trình công nghiệp hóa thì việc xây dựng và hoàn

thiện nền quản trị quốc gia hiệu lực, hiệu quả sẽ nhanh hơn. Tuy nhiên, do tác động của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ, quá trình toàn cầu hóa, những nước đi sau vẫn có thể rút ngắn khoảng cách, thậm chí đi tắt, đón đầu quá trình này.

Trình độ phát triển khoa học và công nghệ có ảnh hưởng lớn đến quá trình xây dựng và hoàn thiện nền quản trị quốc gia, nhưng suy cho cùng, nhân tố con người vẫn giữ vai trò quyết định. Đặc điểm, sự vận hành của bộ máy công quyền, nền quản trị quốc gia ở từng nước tuy có khác nhau, nhưng những dấu hiệu về tính hiện đại, hoạt động hiệu lực, hiệu quả vẫn có thể đo lường ở một số dấu hiệu cơ bản. Theo đó, WB đưa ra 6 chỉ số để đánh giá chất lượng quản trị quốc gia gồm: vai trò, tiếng nói của người dân và trách nhiệm giải trình; sự ổn định về chính trị và xã hội phi bạo lực; hiệu lực, hiệu quả hoạt động của chính phủ; chất lượng của các văn bản, quy định của pháp luật; thượng tôn pháp luật và kiểm soát tham nhũng. Cũng theo quan điểm trên, để quản trị tốt có 3 yếu tố chi phối, đó là: (1) Cơ chế kiểm soát quyền lực hay các quy tắc hạn chế sự lạm

quyền trong bộ máy công quyền. (2) Sự phản hồi ý kiến của người dân và xã hội về hiệu lực, hiệu quả hoạt động của nền quản trị quốc gia. (3) Có môi trường cạnh tranh bình đẳng.

Tính công khai, minh bạch là dấu hiệu căn bản không thể thiếu trong nền quản trị quốc gia hiện đại, điều này không chỉ đảm bảo cho bộ máy vận hành hiệu quả, cơ chế giám sát phát huy được tác dụng, đồng thời qua đó các nguồn lực xã hội được huy động và sử dụng hiệu quả vì: tiến trình hoạch định chính sách công khai có thể dự đoán được; đòi hỏi nền hành chính công phải chuyên nghiệp, hoạt động hiệu lực, hiệu quả và minh bạch; tính minh bạch luôn đòi hỏi trách nhiệm giải trình của bộ máy công quyền; sự tham gia của người dân vào hoạt động công và luật pháp công bằng... Cũng theo cách tiếp cận này, một số tổ chức quốc tế coi quản trị hiện đại có một số đặc điểm, như: sự tham gia của người dân vào quá trình xây dựng chính sách; luật pháp và hệ thống xét xử công bằng; tính minh bạch; trách nhiệm giải trình của cơ quan công quyền và hiệu quả của phòng, chống tham nhũng. Tuy vậy,

cũng có một số cách tiếp cận khác, coi trọng một số đặc điểm về sự bình đẳng, tham gia của người dân để đưa ra các tiêu chí, như Tổ chức phát triển công nghiệp Liên hợp quốc (UNDP) cho rằng nền quản trị quốc gia hiện đại là: (1) Đảm bảo sự tham gia của người dân. (2) Sự công bằng của luật pháp. (3) Tính minh bạch. (4) Đáp ứng mọi bên liên quan (5) Hướng tới sự đồng thuận. (6) Bình đẳng. (7) Hiệu lực và hiệu quả. (8) Trách nhiệm giải trình. (9) Tầm nhìn chiến lược. Ngược lại, ADB chỉ nhấn mạnh một số tiêu chí như: (1) Có trách nhiệm giải trình. (2) Sự tham gia của các chủ thể trong quá trình hoạch định chính sách. (3) Có thể dự đoán được. (4) Tính minh bạch.

Tuy mức độ đề cập những đặc điểm, tiêu chí có thể khác nhau về phạm vi các vấn đề và trật tự giữa chúng, các tổ chức quốc tế đưa ra những cách nhìn khác nhau về mức độ xem xét hoặc dùng các thuật ngữ khác nhau để chỉ một nền quản trị quốc gia hiện đại, nền quản trị tốt, như: đặc điểm, dấu hiệu, tiêu chí đánh giá, chuẩn mực, đặc trưng... Cũng như vậy, một số công trình nghiên cứu ở Việt Nam và một số

nước cũng dùng các thuật ngữ tương tự, điều này một phần do cách tiếp cận, quan điểm xem xét và cũng còn do cách diễn đạt. Khi đề cập đặc điểm, dấu hiệu, nhân tố... phần lớn các công trình không chỉ gọi tên mà còn giải thích nội hàm, tầm quan trọng của vấn đề. Bên cạnh đó, khi dùng các thuật ngữ như tiêu chí, chuẩn mực, đặc trưng... thì phần lớn được sử dụng với hàm ý mang tính khái quát chung. Hơn nữa bản thân từng thành tố như tính minh bạch, sự công bằng của luật pháp, trách nhiệm giải trình... cũng có các cấp độ khác nhau từ cao, trung bình, thấp, do đó khi đề cập đến nền quản trị quốc gia hiện đại là đề cập với nội hàm của các thành tố này ở mức cao, mang tính đồng bộ trong một chỉnh thể hữu cơ thống nhất, đó là mục tiêu hướng tới sự hoàn thiện nền quản trị của các quốc gia.

Có thể khái quát chung những đặc điểm cơ bản hoặc chuẩn mực chung của nền quản trị quốc gia hiệu đại, đó

là, tính pháp quyền trong thực hiện quyền lực công, ở đây không chỉ là việc ban hành chính sách mà còn cả trong quá trình thực hiện phải tuân thủ pháp luật, theo đó các cơ quan công quyền, trên cơ sở các quy định của pháp luật, không thể ban hành các quyết định vượt phạm vi, thẩm quyền được quy định của pháp luật. *Thứ hai*, minh bạch, trong ban hành và thực thi chính sách, các quyết định hành chính, chủ thể chịu tác động của chính sách phải được biết, được tham gia, người dân được thông tin, thậm chí giám sát trong quá trình ban

hành và thực thi chính sách. *Thứ ba*, trách nhiệm giải trình, các cơ quan công quyền khi ban hành chính sách phải có trách nhiệm giải trình không chỉ về mục đích ban hành, tác động xã hội mà còn phải chịu trách nhiệm về hậu quả theo thẩm quyền. *Thứ tư*, sự tham gia của người dân vào quá trình hoạch định và thực thi chính sách, được cung cấp thông tin, được tạo

Khi đề cập đến nền quản trị quốc gia hiện đại là đề cập với nội hàm của các thành tố này ở mức cao, mang tính đồng bộ trong một chỉnh thể hữu cơ thống nhất, đó là mục tiêu hướng tới sự hoàn thiện nền quản trị của các quốc gia.

điều kiện để đóng góp, thể hiện quan điểm, trong một số trường hợp được trực tiếp tham gia vào quá trình ban hành chính sách. *Thứ năm*, công bằng và không loại trừ, đây là đặc điểm mang tính tiến bộ, tích cực của chế độ xã hội, lợi ích của mọi người dân, các nhóm xã hội đều phải được cân nhau và coi trọng như nhau trong quá trình ban hành và thực thi chính sách, không ai bị bỏ lại phía sau, đặc biệt là nhóm người yếu thế đều phải có cơ hội, tiếng nói tham gia vào quá trình quản trị. *Thứ sáu*, nhanh nhạy phản ứng tương thích, kịp thời đây là đặc điểm phản ánh hiệu lực, hiệu quả của nền quản trị công. Muốn vậy, các cơ quan công quyền phải phát hiện nhanh, sớm các vấn đề phát sinh và có phản ứng tương thích, nhờ đó không chỉ bảo vệ lợi ích của người dân, đất nước mà còn nâng cao tính cạnh tranh quốc gia trong bối cảnh toàn cầu hóa. Ngoài ra, các đặc điểm khác, như tầm nhìn chiến lược, có thể dự đoán được, chống tham nhũng là các dấu hiệu phát sinh, là hệ quả khi thực hiện tốt các đặc điểm chính nêu trên.

Trong lĩnh vực kinh tế, Báo cáo môi trường kinh doanh năm 2016. WB

chia các nền kinh tế thành 4 nhóm: (1) Các nền kinh tế có các quy định chất lượng cao và việc thực thi rất có hiệu quả. (2). Các nền kinh tế có các quy định chất lượng thấp và thực thi kém hiệu quả. (3). Các nền kinh tế có các thủ tục kinh doanh nhanh chóng, thuận lợi, song các quy định có chất lượng không cao (4). Các nền kinh tế có chất lượng của các quy định tốt, song tiến trình thực thi phức tạp, kém hiệu quả. Ngoài ra, các tổ chức quốc tế lớn, có uy tín đặc biệt là Liên hợp quốc còn đưa ra nhiều chỉ số đánh giá các khía cạnh khác nhau để đo lường hiệu lực, hiệu quả của nền quản trị quốc gia hiện đại.

2. Xây dựng và hoàn thiện nền quản trị quốc gia hoạt động hiệu lực, hiệu quả ở Việt Nam - từ quan điểm đến hiện thực

Quá trình xây dựng và hoàn thiện nền quản trị quốc gia hoạt động hiệu lực, hiệu quả ở Việt Nam luôn gắn liền với quá trình xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của dân, do dân và vì dân. Để Nhà nước hoạt động hiệu lực, hiệu quả trước hết phải chuyển đổi căn bản mô hình, chức năng và nhiệm vụ của

Nhà nước phù hợp với từng giai đoạn cách mạng ở Việt Nam. Từ khi đất nước tiến hành công cuộc đổi mới, đặc biệt là sau khi Đảng Cộng sản Việt Nam ban hành Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội năm 1991 và sau đó là Cương lĩnh (bổ sung, phát triển năm 2011), mô hình Nhà nước kiểu mới, hoạt động hiệu lực, hiệu quả luôn là mục tiêu xây dựng và hoàn thiện trong từng nhiệm kỳ. Theo đó, Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của dân, do dân và vì dân là một trong 8 đặc trưng của xã hội xã hội chủ nghĩa, đó là: “*Có Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân Đảng Cộng sản lãnh đạo*”¹, sau đó được cụ thể hóa một cách đầy đủ: “*Nhà nước ta là Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân. Tất cả quyền lực Nhà nước thuộc về nhân dân mà nền tảng là liên minh... Quyền lực Nhà nước là thống nhất; có sự phân công, phối hợp và kiểm soát giữa các cơ quan trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp. Nhà nước ban hành pháp luật; tổ chức, quản lý xã hội bằng pháp luật và không ngừng tăng*

cường pháp chế xã hội chủ nghĩa”². Những quan điểm trên có tầm quan trọng đặc biệt định hướng cho việc hoàn thiện nhà nước hoạt động hiệu lực, hiệu quả.

Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, giai đoạn 2010-2020, Hiến pháp năm 2013 và nhiều văn bản quan trọng khác của Đảng và Nhà nước khẳng định, tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, nâng cao năng lực, hiệu quả quản lý, điều hành và năng lực kiến tạo phát triển. Trong đó khẳng định: “*Huy động, sử dụng các nguồn lực thực hiện theo cơ chế thị trường. Đổi mới phương thức quản trị quốc gia, nhất là quản lý phát triển và quản lý xã hội. Xây dựng bộ máy nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa tinh gọn, hiệu lực và hiệu quả; đẩy mạnh phân cấp, phân quyền bảo đảm quản lý thống nhất, phát huy tính chủ động, sáng tạo và trách nhiệm của các cấp, các ngành*”³. Thực hiện tốt chức năng Nhà nước, giải quyết tốt mối quan hệ giữa nhà nước - thị trường - xã hội; Nhà nước quản lý điều hành nền kinh tế bằng pháp luật, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch và các công cụ điều tiết khác trên cơ sở các quy luật

của thị trường. Chú trọng phát triển xã hội, quản lý và sử dụng hiệu quả tài sản quốc gia, những định hướng trên cần tiếp tục được phát triển, cụ thể hóa trong điều kiện mới.

Từ những quan điểm trên, sau 35 đổi mới, đặc biệt là 10 năm thực hiện Cương lĩnh (bổ sung, phát triển năm 2011). Việc xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa có bước phát triển mới, hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước được nâng lên; nội dung, phương thức quản lý nhà nước đã từng bước điều chỉnh phù hợp hơn với yêu cầu phát triển đất nước và thông lệ quốc tế. Hệ thống pháp luật được hoàn thiện một bước cơ bản. Vai trò của pháp luật và thực thi pháp luật ngày càng được chú trọng trong tổ chức và hoạt động của Nhà nước và đời sống xã hội. Cơ chế phân công, phối hợp và kiểm soát quyền lực giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp ngày càng rõ hơn và có chuyển biến tích cực. Bộ máy nhà nước bước đầu được sắp xếp lại theo hướng tinh gọn gắn với tinh giản biên chế, hoạt động hiệu lực, hiệu quả. Cải cách hành chính của bộ máy nhà nước

được đẩy mạnh; Kỷ luật, kỷ cương trong các cơ quan hành chính nhà nước được tăng cường. Thực hiện công khai, minh bạch và trách nhiệm giải trình, đối thoại, tiếp dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo... Cải cách tư pháp trên một số lĩnh vực có bước đột phá, chất lượng hoạt động có tiến bộ, bảo vệ tốt hơn lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân; tôn trọng, bảo vệ, bảo đảm quyền con người, quyền công dân.

Các cơ quan quyền lực nhà nước tiếp tục được củng cố, hoàn thiện theo hướng hiệu lực, hiệu quả phù hợp với quá trình phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế. Hoạt động của Quốc hội trong xây dựng pháp luật, giám sát tối cao và quyết định những vấn đề quan trọng của đất nước có nhiều đổi mới, chất lượng và hiệu quả được nâng cao. Hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp có nhiều đổi mới. Chính phủ và các bộ, ngành chủ động, tích cực, tập trung hơn vào quản lý, điều hành vĩ mô theo hướng chính phủ kiến tạo, chính phủ hành động, phục vụ; tháo gỡ các rào cản; phục vụ, hỗ trợ phát triển. Tổ chức bộ máy của

chính quyền địa phương được sắp xếp lại theo hướng tinh gọn; quan tâm xây dựng chính quyền đô thị, chính quyền nông thôn, khẩn trương triển khai xây dựng chính quyền điện tử. Tổ chức bộ máy của toà án nhân dân, viện kiểm sát nhân dân, cơ quan điều tra, cơ quan hỗ trợ tư pháp tiếp tục được kiện toàn, chất lượng hoạt động có tiến bộ, bảo vệ tốt hơn lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức và cá nhân; tôn trọng, bảo vệ, bảo đảm quyền con người, quyền công dân.

Rõ ràng rằng, theo đặc điểm của nền quản trị quốc gia hiện đại, hiệu lực, hiệu quả ở Việt Nam, được xây dựng và hoàn thiện gắn chặt với quá trình xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, đó là quá trình từng bước, đồng bộ, có tính kế thừa và tiếp cận với các chuẩn mực quốc tế, phù hợp với thực tiễn. Các đặc điểm về tính pháp quyền; minh bạch; trách nhiệm giải trình; sự tham gia của người dân; công bằng và không loại trừ; sự tham gia của người dân; phòng chống tham nhũng tiếp tục được coi trọng và một số chỉ số có vị trí xếp hạng ngày càng tiến bộ trong đánh giá quốc tế, đặc biệt trong nhiệm

kỳ XII của Đảng. Có thể thấy, một số chỉ số phản ánh mức độ hiệu lực, hiệu quả của nền quản trị quốc gia ở Việt Nam. Theo WB và cơ quan thống kê của Liên Hợp quốc, tăng trưởng của Việt Nam 6,4%/năm trong giai đoạn 2011-2017, cao hơn mức bình quân của nhóm nước có thu nhập trung bình thấp (5,4%), các nước Đông Nam Á (5%)⁴. Chất lượng tăng trưởng được cải thiện, năng xuất lao động nâng lên rõ rệt, đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) tăng từ 33,6% bình quân giai đoạn 2011-2015 lên khoảng 44,3% giai đoạn 2016-2020, tính chung trong 10 năm 2011-2020 đạt 39,3%. Tốc độ tăng năng suất lao động bình quân giai đoạn 2011-2015 là 4,3%/năm, giai đoạn 2016-2020 là 5,8%/năm. Hiệu quả đầu tư được nâng lên; hệ số ICOR giảm từ gần 6,3 giai đoạn 2011-2015 xuống còn khoảng 6,1 giai đoạn 2016-2020. Tổng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng mạnh với nhiều dự án quy mô lớn, công nghệ cao, giai đoạn 2011-2020 đạt trên 278 tỷ USD. Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu tăng 3,6 lần, từ 157,1 tỷ USD năm 2010 lên khoảng 566 tỷ USD năm 2020, tương đương trên 190% GDP.

Một số xếp hạng quốc tế đáng ghi nhận về hiệu lực, hiệu quả nền quản trị quốc gia ở Việt Nam, như năng lực cạnh tranh toàn cầu của ngành công nghiệp Việt Nam, theo tổ chức phát triển công nghiệp Liên hợp quốc (UNIDO) xếp hạng từ vị trí 58 vào năm 2009 lên thứ 44 vào năm 2018. Chỉ số đổi mới sáng tạo tăng vượt bậc, năm 2019 xếp thứ 42/129, tăng 17 bậc so với năm 2016, dẫn đầu trong 29 quốc gia có thu nhập trung bình thấp. Theo PISA, kết quả giáo dục phổ thông của Việt Nam vượt mức trung bình của học sinh các nước khối OECD..., ngoài ra còn nhiều sự tiến bộ khác thể hiện tính hiệu lực, hiệu quả của nền quản trị quốc gia của Việt Nam. Điểm chung nhất ở đây là sự đổi mới mạnh mẽ trong tổ chức và hoạt động của chính phủ. Theo kết quả khảo sát của Liên hợp quốc năm 2018, Việt Nam xếp hạng thứ 88/193 quốc gia về chính phủ điện tử trực tuyến và xếp hạng 59/ 193 quốc gia về chỉ số dịch vụ công trực tuyến. Cả nước có trên 46.800 dịch vụ công, trong đó 38.587 dịch vụ công mức độ 3 và 8.590 dịch vụ công mức độ 4. Thủ tục hành chính được cắt giảm, tạo thuận lợi cho người dân và

doanh nghiệp, danh mục kinh doanh có điều kiện giảm từ 267 ngành năm 2014, xuống còn 243 ngành năm 2016⁵. Hệ thống luật pháp, cơ chế chính sách tiếp tục được hoàn thiện, sự tham gia của người dân, tính minh bạch thông tin được coi trọng hơn, chỉ số PAPI, đo lường chất lượng quản trị công ở các địa phương được đánh giá thường xuyên. Công tác đấu tranh phòng chống tham nhũng tiếp tục thu được nhiều kết quả tích cực. Những kết quả nêu trên càng khẳng định hiệu lực, hiệu quả của nền quản trị quốc gia của Việt Nam có nhiều tiến bộ.

Tuy vậy, nền quản trị quốc gia ở Việt Nam vẫn còn những hạn chế, WB đánh giá chất lượng các quy định và hiệu lực của chính phủ Việt Nam còn thấp (đứng thứ 91 năm 2016, 82 năm 2017, và 68 năm 2018 trong 190 nền kinh tế được xếp hạng). Năm 2018, một số chỉ số của Việt Nam còn khá thấp, như: khởi sự kinh doanh thứ 123 và phá sản thứ 129 trong số quốc gia được WB đánh giá. Việc thực hiện phân cấp, phân quyền Trung ương và chính quyền địa phương vẫn còn nhiều hạn chế, chưa phát huy hết vai trò, trách nhiệm, sự chủ động của cơ sở,

đặc biệt là trong lĩnh vực kinh tế, trong quản lý nguồn lực, chống tham nhũng, tiêu cực. Trách nhiệm giải trình của các cơ quan trong bộ máy Nhà nước trước dân còn có nơi hình thức. Vai trò của hệ thống thông tin, báo chí đã được coi trọng hơn, nhưng việc xử lý thông tin, trách nhiệm giải quyết một số vụ việc chưa rõ ràng, thậm trí nhiều vụ việc còn chưa minh bạch. Điều này cho thấy cần sớm được khắc phục, trong việc nâng cao hiệu quả nền quản trị quốc gia nói riêng và xây dựng, hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa nói chung trong giai đoạn mới.

3. Một số định hướng giải pháp nâng cao hiệu lực, hiệu quả nền quản trị quốc gia Việt Nam trong thời gian tới

Một là, quản trị quốc gia hiện đại hoạt động hiệu lực, hiệu quả ở Việt Nam phải đặt trong quá trình tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân, do Đảng lãnh đạo là nhiệm vụ trọng tâm của đổi mới hệ thống chính trị. Nâng cao năng lực, hiệu lực, hiệu quả hoạt động của Nhà nước theo hướng kiến tạo phát triển, liêm chính, hành động. Trong điều kiện

mới, xác định rõ hơn vai trò, vị trí, chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp trên cơ sở các nguyên tắc pháp quyền, bảo đảm quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công rành mạch, phối hợp chặt chẽ và tăng cường kiểm soát quyền lực nhà nước. Xây dựng và hoàn thiện cơ chế để người dân tham gia đầy đủ hơn vào quá trình hoạch định và thực hiện chính sách. Lấy quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của người dân, doanh nghiệp làm trọng tâm thúc đẩy đổi mới sáng tạo, bảo đảm yêu cầu phát triển nhanh, bền vững.

Xác định rõ hơn chức năng quản lý nhà nước, điều hành nền kinh tế bằng pháp luật, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch và các công cụ điều tiết trên cơ sở quy luật thị trường, đi đôi với tăng cường công tác giám sát, giảm các tác động tiêu cực của thị trường, không can thiệp, làm sai lệch các quan hệ thị trường. Đẩy mạnh phân cấp, phân quyền, xác định rõ trách nhiệm giữa chính phủ với các bộ, ngành; giữa chính phủ, các bộ, ngành với chính quyền địa phương, bảo đảm quản lý

nhà nước thống nhất, đồng thời phát huy vai trò chủ động, sáng tạo, tinh thần trách nhiệm của từng cấp, từng ngành; khắc phục triệt để chồng chéo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn; tiếp tục sắp xếp, tổ chức lại các đơn vị sự nghiệp công lập theo hướng tinh gọn, bảo đảm chất lượng, hiệu quả. Nâng cao chất lượng dịch vụ công.

Hai là, đổi mới, hoàn thiện cơ cấu tổ chức của Chính phủ, các bộ, ngành theo hướng tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả, trên cơ sở tổ chức hợp lý các bộ đa ngành, đa lĩnh vực; phát huy đầy đủ vị trí, vai trò, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của chính phủ là cơ quan hành chính nhà nước cao nhất, thực hiện quyền hành pháp, tập trung vào quản lý vĩ mô, xây dựng thể chế, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch. Tăng cường năng lực dự báo và khả năng thích ứng chính sách trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Thúc đẩy xây dựng chính phủ điện tử, tăng cường sự kết nối, trao đổi thông tin thường xuyên giữa chính quyền các cấp, giữa chính quyền với người dân và doanh nghiệp. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả tổ chức thi hành pháp luật, thanh tra, kiểm tra, xử lý vi

phạm pháp luật; cải cách thủ tục hành chính; kiện toàn tổ chức, tinh giảm hợp lý đầu mối, bỏ cấp trung gian, tinh giản biên chế. Gắn kết chặt chẽ giữa xây dựng pháp luật với tổ chức thi hành pháp luật. Hoàn thiện cơ chế về trách nhiệm giải trình, chịu trách nhiệm về những hậu quả trong ban hành và thực thi chính sách của các cơ quan nhà nước, lấy lợi ích người dân, sự hài lòng của người dân và lợi ích xã hội làm tiêu chí đánh giá.

Ba là, nghiên cứu, chủ động tham gia sâu hơn các luật chơi, tiêu chí đánh giá quốc tế, những chuẩn mực về quản trị doanh nghiệp, nền quốc gia hiện đại, phù hợp với thực tiễn Việt Nam trong quá trình hội nhập của đất nước. Xác định đúng mức, linh hoạt mức độ can thiệp của chính phủ (quy mô, phạm vi tác động của chính phủ tới nền kinh tế thị trường đến đâu là hiệu quả, tối ưu), khắc phục những thất bại của thị trường, như bất đối xứng thông tin, hàng hóa công, các hiện tượng ngoại ứng, phân hóa giàu nghèo, bất bình đẳng, phát triển tự phát... Khẳng định Nhà nước đóng vai trò cực kỳ to lớn trong xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội

chủ nghĩa, đảm bảo hiệu lực, hiệu quả, sự ổn định và phát triển của đất nước. Đồng thời, tiếp tục hoàn thiện cơ chế kiểm soát quyền lực, chống quan liêu, tham nhũng, lãng phí một cách hiệu quả. Các cơ quan công quyền thực thi các quyết định đã ban hành, phải tuân thủ các quy trình, bảo đảm việc sử dụng hiệu quả nhất các nguồn lực, đảm bảo sự công bằng, bình đẳng, không ai bị bỏ lại phía sau, nhất là các đối tượng yếu thế trong quá trình tổ chức thực hiện.

Bốn là, tiếp tục đẩy nhanh tiến độ ban hành các văn bản pháp luật, xây dựng hệ thống pháp luật đầy đủ, kịp thời, đồng bộ, thống nhất, khả thi, công khai, minh bạch, ổn định. Đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền, giáo dục pháp luật, đảm bảo cho pháp luật được nhận thức và thực hiện đầy đủ trên thực tế. Xây dựng nền tư pháp Việt Nam chuyên nghiệp, hiện đại, công bằng, nghiêm minh, liêm chính, phụng sự Tổ quốc, phục vụ nhân dân. Đảm bảo cho hoạt động tư pháp làm tốt chức năng bảo vệ công lý, bảo vệ quyền con người, quyền công dân, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và

lợi ích hợp pháp, chính đáng của tổ chức, cá nhân. Xây dựng và thực hiện Chiến lược cải cách tư pháp giai đoạn mới theo hướng tiếp tục đổi mới tổ chức, nâng cao chất lượng, hiệu lực, hiệu quả hoạt động và uy tín của các cơ quan tư pháp và các cơ quan, tổ chức tham gia vào quá trình tố tụng tư pháp; phòng ngừa và đấu tranh có hiệu quả với hoạt động của tội phạm và vi phạm pháp luật; giải quyết kịp thời, đúng pháp luật các loại tranh chấp, khiếu kiện theo luật định. Tăng cường khả năng tiếp cận pháp luật của người dân và doanh nghiệp.

Năm là, tập trung xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức có đủ phẩm chất, năng lực phục vụ nhân dân và sự phát triển của đất nước. Nâng cao tính chuyên nghiệp, trách nhiệm, kỷ luật công vụ, có cơ chế lựa chọn, đào tạo, thu hút, trọng dụng nhân tài, khuyến khích, bảo vệ cán bộ dám nghĩ, dám làm, dám đột phá, dám chịu trách nhiệm vì lợi ích chung. Tăng cường kỷ luật, kỷ cương đi đôi với cải cách tiền lương, chế độ, chính sách, đãi ngộ, tạo môi trường cạnh tranh bình đẳng, điều kiện làm việc để thúc đẩy đổi mới sáng tạo, phục vụ phát triển. Đưa ra

yêu cầu, có cơ chế sàng lọc, thay thế kịp thời những người không hoàn thành nhiệm vụ, vi phạm pháp luật, kỷ luật, đạo đức công vụ, đạo đức nghề nghiệp, không còn uy tín đối với nhân dân. Đẩy nhanh việc đầu tư, ứng dụng các thành tựu khoa học và công nghệ trong quản trị doanh nghiệp, quản trị quốc gia, đặc biệt là công nghệ thông tin trong quá trình xây dựng nền kinh tế số, xã hội số. Tiếp cận những thành quả tiên tiến nhất trong quản trị quốc gia, ứng dụng vào thực tiễn Việt Nam.

Năm là, hoàn thiện cơ chế thông tin, phản hồi, đảm bảo sự tham gia, giám sát của người dân trên thực tế trong suốt quá trình từ khâu ban hành chính sách, quyết định hành chính đến tổ chức thực hiện, coi đây là chìa khóa nâng cao chất lượng quản trị quốc gia trong giai đoạn hiện nay. Bên cạnh việc xây dựng và hoàn thiện bộ máy hành chính minh bạch và có trách

nhiệm giải trình; chính phủ điện tử; thiết lập cơ chế đối thoại liên tục; xây dựng hệ thống dịch vụ công hiệu quả, cần đẩy mạnh thông tin tuyên truyền, nâng cao nhận thức xã hội. Nghiên cứu, đưa ra cách tiếp cận lý thuyết về kinh tế thị trường hiện đại, giới hạn can thiệp của Nhà nước theo các chuẩn mực quốc tế; đặc điểm, mô hình quản trị quốc gia hiện đại trong điều kiện cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Nghiên cứu phân tích các tiêu chí cụ thể, trên bộ tiêu chí quốc tế có thể đo lường được, phù hợp với thực tiễn Việt Nam. Tiếp tục bổ sung, phát triển hệ thống lý luận về chủ nghĩa xã hội, con đường đi lên chủ nghĩa xã hội; về Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của dân, do dân và vì dân, các đặc điểm riêng gắn với các tiêu chí quốc tế, những vấn đề mang tính phổ quát; những vấn đề mang tính đặc thù, phù hợp với thực tiễn Việt Nam ■

^{1,2} ĐCSVN: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011, tr.70, 86.

^{3,4} *Báo cáo Tổng kết thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2011-2020*.

⁵ *Tổng kết thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2011-2020*.

TẦM VÓC VÀ GIÁ TRỊ CỦA CÁC QUAN ĐIỂM CHỈ ĐẠO VÀ PHÁT TRIỂN ĐẤT NƯỚC TRONG CÁC VĂN KIỆN ĐẠI HỘI XIII CỦA ĐẢNG

● PGS, TS NGUYỄN VIỆT THÔNG

Hội đồng Lý luận Trung ương

1. Tầm vóc và giá trị của các quan điểm chỉ đạo trong Báo cáo chính trị Đại hội XIII của Đảng

Báo cáo chính trị Đại hội XIII của Đảng nêu hệ quan điểm chỉ đạo, gồm năm quan điểm.

a. Quan điểm thứ nhất về kiên định những vấn đề có tính nguyên tắc

Báo cáo chính trị Đại hội XIII đặt lên hàng đầu quan điểm: “Kiên định và vận dụng, phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh; kiên định mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; kiên định đường lối đổi mới của Đảng; kiên định các nguyên tắc xây dựng Đảng để xây dựng và bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa”¹.

So với các Đại hội trước, điểm mới trong quan điểm này là bổ sung “kiên định các nguyên tắc xây dựng Đảng” thành “bốn kiên định”. Cốt lõi của quan điểm này là kết hợp khoa học sự kiên định trước sau như một nền tảng tư tưởng, mục tiêu, lý tưởng, đường lối đổi mới và nguyên tắc xây dựng Đảng với tinh thần không ngừng đổi mới, sáng tạo trên cơ sở tuân theo các quy luật khách quan, kế thừa tinh hoa văn hóa, truyền thống dân tộc, tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại và những kinh nghiệm thành công của quốc tế phù hợp với điều kiện Việt Nam. Kiên định nhưng không cứng nhắc, bảo thủ, giáo điều dẫn đến trì trệ; đổi mới, sáng tạo nhưng không cực đoan, duy

ý chí, mạo hiểm, dẫn đến đổ vỡ². Nguyên nhân của sự sụp đổ mô hình chủ nghĩa xã hội ở Liên bang Xô Viết và các nước Đông Âu là Đảng Cộng sản Liên Xô và các đảng của các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu đã xa rời nền tảng tư tưởng, mục tiêu, đường lối cách mạng, từ bỏ nguyên tắc xây dựng Đảng. Đây là quan điểm có tính nguyên tắc, bất di bất dịch, thể hiện bản lĩnh vững vàng của Đảng. Quan điểm này có giá trị lâu dài. Để xây dựng và bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa phải luôn luôn thực hiện nghiêm “bốn kiên định” nêu trên.

b. Quan điểm thứ hai về chiến lược tổng thể phát triển đất nước nhanh, bền vững

Báo cáo chính trị Đại hội XIII xác định: “Bảo đảm cao nhất lợi ích quốc gia - dân tộc trên cơ sở các nguyên tắc cơ bản của Hiến chương Liên hợp quốc và luật pháp quốc tế, bình đẳng, hợp tác, cùng có lợi. Tiếp tục phát triển nhanh và bền vững đất nước; gắn kết chặt chẽ và triển khai đồng bộ các nhiệm vụ, trong đó phát triển kinh tế - xã hội là trung tâm; xây dựng Đảng là then chốt; phát triển văn hóa là nền

tảng tinh thần; bảo đảm quốc phòng, an ninh là trọng yếu, thường xuyên”³.

So với Đại hội XII, quan điểm này khẳng định “Bảo đảm cao nhất lợi ích quốc gia - dân tộc trên cơ sở các nguyên tắc cơ bản của Hiến chương Liên hợp quốc”. Liên hợp quốc là tổ chức quốc tế lớn nhất hiện nay và có Hiến chương - đây là văn bản pháp lý cao nhất của Liên hợp quốc, yêu cầu các thành viên phải tôn trọng và tuân theo. Việt Nam là một thành viên của Liên hợp quốc, chúng ta bảo đảm cao nhất lợi ích quốc gia - dân tộc, nhưng cũng phải trên cơ sở các nguyên tắc cơ bản của Hiến chương Liên hợp quốc và luật pháp quốc tế (chẳng hạn Luật Biển 1982,...).

Công cuộc đổi mới đã trải qua 35 năm, ngày càng đi vào chiều sâu, đòi hỏi phải triển khai toàn diện, đồng bộ hơn các nhiệm vụ trên các lĩnh vực, các địa bàn, nhất là trong bối cảnh cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư và xu hướng toàn cầu hóa, hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng, liên kết giữa các quốc gia, hướng đến những giá trị chung của nhân loại. Đất nước ta cần và có thể phát triển nhanh, bền vững hơn vì lợi ích cao nhất của quốc



Con người Việt Nam có truyền thống yêu nước, ý chí tự cường dân tộc, sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc và khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc

Ảnh: TTXVN

gia - dân tộc phù hợp với lợi ích chung của nhân loại. Muốn vậy, phải xây dựng và thực hiện chiến lược phát triển tổng thể đất nước, vừa bảo đảm tính toàn diện, vừa tập trung vào những lĩnh vực, nhiệm vụ cốt yếu, tạo thành sự gắn kết đồng bộ, thống nhất, hiệu quả của toàn bộ công cuộc đổi mới, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

Quan điểm này có giá trị lâu dài, cần được nhận thức và thực hiện đúng đắn để nhằm bảo đảm cao nhất lợi ích

quốc gia - dân tộc, vừa bảo đảm đất nước phát triển nhanh và bền vững để tiến kịp, tiến cùng và một số mặt, có tiến trước các nước trên thế giới.

c. Quan điểm thứ ba về động lực phát triển

Báo cáo chính trị Đại hội XIII xác định: “Khơi dậy mạnh mẽ tinh thần yêu nước, ý chí tự cường dân tộc, sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc và khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc; phát huy dân chủ xã hội chủ nghĩa, sức mạnh tổng hợp

của cả hệ thống chính trị và của nền văn hóa, con người Việt Nam, bồi dưỡng sức dân, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, có cơ chế đột phá để thu hút, trọng dụng nhân tài, thúc đẩy đổi mới sáng tạo, ứng dụng mạnh mẽ khoa học và công nghệ, nhất là những thành tựu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, tạo động lực mạnh mẽ cho phát triển nhanh và bền vững”⁴.

Quan điểm trên là sự kế thừa, phát triển quan điểm của Đại hội XII. Báo cáo chính trị Đại hội XII của Đảng chỉ rõ: “Nhận thức đúng và xử lý tốt các nhân tố tạo thành *động lực tổng hợp để đổi mới và hội nhập*: kết hợp hài hòa các lợi ích; phát huy lòng yêu nước, tinh thần dân tộc, phát huy dân chủ, sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc; phát huy nhân tố con người; vai trò của khoa học, công nghệ...”⁵.

Xác định đúng và phát huy mạnh mẽ động lực phát triển đất nước là vấn đề luôn có ý nghĩa rất quan trọng, tạo nên sức mạnh của đất nước. Động lực có nhiều dạng thức, có động lực vật chất, động lực tinh thần; có động lực tồn tại lâu dài, có động lực mới xuất hiện; có động lực cụ thể trong từng

lĩnh vực, trên từng địa bàn, có động lực chung thúc đẩy các lĩnh vực trên phạm vi cả nước... Trong mỗi giai đoạn của cách mạng cần xác định chính xác, đầy đủ động lực phát triển đất nước.

So với trước đây, quan điểm của Đại hội XIII về động lực phát triển được nâng lên tầm mức mới. Về nhân tố dân tộc, đồng thời với lòng yêu nước, tinh thần dân tộc, sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc, Báo cáo chính trị Đại hội XIII nhấn mạnh ý chí tự cường, khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc - nguồn năng lượng nội sinh to lớn và động lực trung tâm của quốc gia - dân tộc trên con đường đi tới tương lai. Về nhân tố chính trị, kế thừa vấn đề phát huy dân chủ, Báo cáo chính trị Đại hội XIII bổ sung vấn đề bồi dưỡng sức dân, phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị. Nhân tố con người được gắn kết với nhân tố văn hóa, được bổ sung nội dung nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, có cơ chế đột phá thu hút, trọng dụng nhân tài. Nhân tố khoa học - công nghệ được đề cao, nhấn mạnh, gắn với thúc đẩy đổi mới sáng tạo, ứng dụng mạnh mẽ

những thành tựu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư⁶.

d. Quan điểm thứ tư về nguồn lực phát triển

Báo cáo chính trị Đại hội XIII xác định: “Kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại; nêu cao ý chí độc lập, tự chủ, chủ động, tích cực hội nhập và nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế; phát huy tối đa nội lực, tranh thủ ngoại lực, trong đó nguồn lực nội sinh, nhất là nguồn lực con người là quan trọng nhất”⁷.

Huy động, sử dụng, phát huy hiệu quả các nguồn lực là điều kiện tiên quyết cho phát triển đất nước. Gắn nguồn lực trong nước với nguồn lực ngoài nước theo tinh thần giữ vững độc lập, tự chủ, phát huy tự lực, tự cường đồng thời tích cực, chủ động hội nhập quốc tế, kết hợp hài hòa nội lực và ngoại lực, sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại. Kinh nghiệm rút ra từ thực tiễn cách

mạng Việt Nam, trực tiếp là kinh nghiệm của 35 năm đổi mới, hội nhập quốc tế. Khẳng định phải kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại, phát huy nội lực kết hợp với ngoại lực, trong đó nguồn lực con người là quan trọng nhất. Trong thời gian tới, trong điều kiện toàn cầu hóa, đất nước ta hội nhập ngày càng sâu rộng vào quốc tế. Vì thế, cả trong cách mạng giải phóng dân tộc và kinh nghiệm trong cách mạng xã hội chủ nghĩa, cần vận dụng và thực hiện thật tốt quan điểm nêu trên.

“ Kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại; nêu cao ý chí độc lập, tự chủ, chủ động, tích cực hội nhập và nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế; phát huy tối đa nội lực, tranh thủ ngoại lực, trong đó nguồn lực nội sinh, nhất là nguồn lực con người là quan trọng nhất ”

đ. Quan điểm thứ năm về những nhân tố có ý nghĩa quyết định thành công

Báo cáo chính trị Đại hội XIII xác định: “Tăng cường xây dựng, chỉnh đốn Đảng, phát huy bản chất giai cấp công nhân của Đảng, nâng cao năng lực lãnh đạo, năng lực cầm quyền và sức chiến đấu của Đảng; xây dựng Đảng và hệ thống chính trị trong

sạch, vững mạnh toàn diện, xây dựng Nhà nước tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả gắn với tinh giảm biên chế, nâng cao chất lượng và cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức; xây dựng đội ngũ cán bộ, đảng viên, nhất là đội ngũ cán bộ cấp chiến lược, người đứng đầu đủ phẩm chất, năng lực và uy tín, ngang tầm nhiệm vụ, gắn bó mật thiết với nhân dân là những nhân tố có ý nghĩa quyết định thành công của sự nghiệp xây dựng, phát triển đất nước và bảo vệ Tổ quốc”⁸.

Cương lĩnh xây dựng đất nước thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (bổ sung, phát triển năm 2011) đúc kết những bài học kinh nghiệm lớn, trong đó nhấn mạnh bài học: “...sự lãnh đạo đúng đắn của Đảng là nhân tố hàng đầu quyết định thắng lợi của cách mạng Việt Nam”⁹. Nhiệm kỳ Đại hội XI, đặc biệt là nhiệm kỳ Đại hội XII, công tác xây dựng, chỉnh đốn Đảng được đẩy mạnh toàn diện, thu được nhiều kết quả nổi bật. Nhận thức lý luận về xây dựng Đảng được bổ sung, hoàn thiện. Năng lực lãnh đạo, cầm quyền và sức chiến đấu của Đảng, trước hết gắn liền với tăng

cường bản chất giai cấp công nhân, bản chất cách mạng, khoa học của Đảng, với xây dựng, chỉnh đốn Đảng về chính trị, tư tưởng, đạo đức, tổ chức và cán bộ. Xây dựng Đảng gắn với xây dựng hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh toàn diện, trọng tâm là xây dựng Nhà nước tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả. Xây dựng đội ngũ cán bộ, đảng viên, đặc biệt là cán bộ cấp cấp chiến lược đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ. Quan điểm này đã được thực tiễn 90 năm qua của Đảng ta kiểm nghiệm.

Trong những năm tới, mục tiêu, nhiệm vụ cách mạng của nước ta rất lớn, để sự nghiệp cách mạng nước ta tiếp tục giành được những thắng lợi, đòi hỏi nhận thức và thực hiện tốt quan điểm chỉ đạo trên.

Hệ thống các quan điểm nêu trên, có quan hệ mật thiết với nhau, tạo thành một hệ quan điểm thống nhất, bao quát những tư tưởng chỉ đạo lớn đối với toàn bộ công cuộc xây dựng, bảo vệ đất nước trong thời kỳ mới. Những quan điểm trên có tầm vóc và giá trị to lớn, chỉ đạo sự nghiệp cách mạng nước ta không chỉ trước mắt mà cả lâu dài.

2. Tầm vóc và giá trị của các quan điểm phát triển trong Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021-2030

Đại hội VII của Đảng lần đầu tiên ban hành Chiến lược ổn định và phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2000 nêu 5 quan điểm phát triển¹⁰. Đại hội IX của Đảng lần thứ hai ban hành Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2001-2010 nêu 5 quan điểm phát triển¹¹. Đại hội XI của Đảng lần thứ ba ban hành Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011-2020 nêu 5 quan điểm phát triển: (1) Phát triển nhanh gắn liền với phát triển bền vững, phát triển bền vững là yêu cầu xuyên suốt trong chiến lược; (2) Đổi mới đồng bộ, phù hợp về kinh tế và chính trị vì mục tiêu xây dựng nước Việt Nam xã hội chủ nghĩa dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh; (3) Mở rộng dân chủ, phát huy tối đa nhân tố con người; coi con người là chủ thể, nguồn lực chủ yếu và là mục tiêu của sự phát triển; (4) Phát triển mạnh mẽ lực lượng sản xuất với trình độ khoa học - công nghệ ngày càng cao; đồng thời hoàn thiện quan hệ sản xuất trong nền kinh tế thị trường định

hướng XHCN; (5) Xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ ngày càng cao trong điều kiện hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng¹².

Quán triệt tinh thần và cụ thể hóa các quan điểm chỉ đạo được xác định trong Báo cáo chính trị Đại hội XIII; kế thừa, phát triển những quan điểm phát triển trong các chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, nhất là các quan điểm trong Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011-2020; trên cơ sở những bài học kinh nghiệm đúc kết từ thực tiễn thực hiện các chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, trực tiếp là 10 năm thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011-2020, Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021-2030 nêu 5 quan điểm phát triển.

Một là, quan điểm phát triển nhanh, bền vững

Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021-2030 đã nêu quan điểm: “Phát triển nhanh và bền vững dựa chủ yếu vào khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số. Phải đổi mới tư duy và hành động, chủ động nắm bắt kịp thời, tận dụng hiệu quả các cơ hội của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư gắn với quá

trình hội nhập quốc tế để cơ cấu lại nền kinh tế, phát triển kinh tế số, xã hội số, coi đây là nhân tố quyết định để nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh. Phát huy tối đa lợi thế của các vùng, miền; phát triển hài hòa giữa kinh tế với văn hóa, xã hội, bảo vệ môi trường và thích ứng biến đổi khí hậu; quan tâm tạo điều kiện thuận lợi cho các đối tượng, chính sách, người có công, người nghèo, người yếu thế, đồng bào dân tộc thiểu số¹³.

Tư tưởng phát triển nhanh, bền vững đã được xác định từ Đại hội XI, Đại hội XII với nội dung cốt lõi là: Phát triển hài hòa giữa chiều rộng và chiều sâu, chú trọng phát triển chiều sâu; phát triển kinh tế tri thức, kinh tế xanh; ổn định kinh tế vĩ mô, không ngừng nâng cao năng xuất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh; phát triển kinh tế gắn kết chặt chẽ với phát triển văn hóa, xã hội, bảo vệ môi trường, thích ứng biến đổi khí hậu, bảo đảm quốc phòng, an ninh, giữ vững hòa bình, ổn định để xây dựng đất nước¹⁴.

Cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, nhất là công nghệ số đang phát triển rất nhanh, tác động ngày càng

sâu rộng đến các nước, tạo ra nhiều đột biến, nhiều thời cơ và thách thức đối với tất cả các quốc gia, trong đó có Việt Nam. Quan điểm phát triển trên thể hiện tư duy mới, cách tiếp cận mới của Đại hội XIII.

Hai là, quan điểm về thể chế phát triển

Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021-2030 xác định: “Lấy cải cách, nâng cao chất lượng thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa đầy đủ, đồng bộ, hiện đại, hội nhập và thực thi pháp luật hiệu lực, hiệu quả là điều kiện tiên quyết thúc đẩy phát triển đất nước. Thị trường đóng vai trò chủ yếu trong huy động, phân bổ và sử dụng hiệu quả các nguồn lực sản xuất, nhất là đất đai. Hệ thống pháp luật phải thúc đẩy đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và phát triển các sản phẩm, dịch vụ, mô hình kinh tế mới. Phải coi trọng hơn quản lý phát triển xã hội; mở rộng dân chủ phải gắn với giữ vững kỷ luật, kỷ cương. Phát triển nhanh, hài hòa các khu vực kinh tế và các loại hình doanh nghiệp; phát triển kinh tế tư nhân thực sự là một động lực quan trọng của nền kinh tế¹⁵.”

Trong Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011-2020, Đại hội XI của Đảng nhấn mạnh yêu cầu đổi mới đồng bộ, phù hợp về kinh tế và chính trị, trọng tâm là hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng, xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, mở rộng dân chủ trong Đảng và trong xã hội gắn với tăng cường kỷ luật, kỷ cương...¹⁶. Đại hội XII, khi xác định quan điểm phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016-2020, Đảng nhấn mạnh yêu cầu tập trung hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, mấu chốt là làm rõ và giải quyết hiệu quả quan hệ Nhà nước - thị trường¹⁷.

Trước những yêu cầu, đòi hỏi mới của thực tiễn, Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội Đại hội XIII bổ sung nhiều nhận thức, định hướng mới trong quan điểm về thể chế phát triển, bao gồm thể chế chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, quốc phòng, an ninh... Đồng thời, nhấn mạnh yêu cầu hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa để thúc đẩy đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, hình

thành các mô hình kinh tế mới, phát triển các khu vực kinh tế, nhất là kinh tế tư nhân...

Ba là, quan điểm về nguồn lực con người

Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021-2030 xác định: “Khơi dậy khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc, ý chí tự cường và phát huy sức mạnh khối đại đoàn kết toàn dân tộc để xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Phát huy tối đa nhân tố con người, coi con người là trung tâm, chủ thể, nguồn lực chủ yếu và mục tiêu của sự phát triển; lấy giá trị văn hóa, con người Việt Nam là nền tảng, sức mạnh nội sinh quan trọng bảo đảm sự phát triển bền vững. Phải có cơ chế, chính sách phát huy tinh thần cống hiến vì đất nước; mọi chính sách của Đảng, Nhà nước đều phải hướng vào nâng cao đời sống vật chất, tinh thần và hạnh phúc của nhân dân”¹⁸.

Quan điểm trên đề cao nhân tố con người, đặt con người vào vị trí trung tâm của chiến lược phát triển là tư tưởng nhất quán của Đảng. Kế thừa và phát triển quan điểm được trình bày trong Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011-2020: “Mở rộng dân chủ,

phát huy tối đa nhân tố con người; coi con người là chủ thể, nguồn lực chủ yếu và là mục tiêu của sự phát triển”¹⁹; quán triệt sâu sắc tư tưởng chủ đạo của Đại hội XIII là phát huy mạnh mẽ giá trị văn hóa, sức mạnh con người Việt Nam, khơi dậy khát vọng phát triển đất nước, phồn vinh, hạnh phúc. Đây cũng là tư duy mới của Đảng ta, có giá trị lâu dài, thể hiện quan điểm “vốn con người” là quan trọng nhất.

Bốn là, quan điểm về xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ

Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021-2030 xác định: “Xây dựng nền kinh tế tự chủ phải trên cơ sở làm chủ công nghệ và chủ động, tích cực hội nhập, đa dạng hóa thị trường, nâng cao khả năng thích ứng của nền kinh tế. Phải hình thành năng lực sản xuất quốc gia mới có tính tự chủ, tham gia hiệu quả, cải thiện vị trí trong chuỗi giá trị toàn cầu và khả năng chống chịu hiệu quả trước tác động lớn, bất thường từ bên ngoài. Phát huy nội lực là yếu tố quyết định gắn với ngoại lực và sức mạnh thời đại. Không ngừng tăng cường tiềm lực kinh tế, phát triển lực lượng doanh nghiệp của người Việt Nam ngày càng vững mạnh và huy

động sức mạnh tổng hợp của đất nước, nâng cao hiệu quả và lợi ích do hội nhập quốc tế mang lại”²⁰.

Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (bổ sung, phát triển năm 2011) xác định 8 mối quan hệ lớn, trong đó có quan hệ “giữa độc lập, tự chủ và hội nhập quốc tế”²¹. Quán triệt tinh thần Cương lĩnh, Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2011-2020 “Xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ ngày càng cao trong điều kiện hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng”²². Đến Đại hội XII, trong Báo cáo phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016-2020, quan điểm này được cụ thể hóa, nhấn mạnh yêu cầu tự chủ kinh tế: “Phát huy cao nhất các nguồn lực trong nước, đồng thời chủ động hội nhập quốc tế, huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực bên ngoài để phát triển nhanh, bền vững. Tạo mọi điều kiện thuận lợi để phát triển doanh nghiệp Việt Nam, nhất là doanh nghiệp tư nhân, là động lực nâng cao sức cạnh tranh và tính tự chủ của nền kinh tế”²³.

Bước vào thập niên thứ ba của thế kỷ XXI, toàn cầu hóa, hội nhập quốc tế vẫn tiếp tục tiến triển, ngày càng sâu

rộng trong bối cảnh cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư tuy gặp nhiều trở ngại, thách thức. Cạnh tranh giữa các nước, nhất là các nước lớn, diễn ra gay gắt, quyết liệt. Kinh tế thế giới lâm vào khủng hoảng và suy thoái nghiêm trọng và có thể kéo dài do tác động của đại dịch Covid-19... Để phát triển nhanh, bền vững, tất yếu phải đồng thời tăng cường hội nhập quốc tế và giữ vững độc lập, tự chủ, trước hết là tự chủ về kinh tế.

Quan điểm này thể hiện tư tưởng nhất quán của Đảng ta, cần được vận dụng sáng tạo vào từng giai đoạn.

Năm là, quan điểm về phát huy sức mạnh tổng hợp quốc gia trong xây dựng, bảo vệ Tổ quốc

Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021-2030 xác định: “Chủ động, kiên quyết, kiên trì đấu tranh bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ quốc gia; gắn kết chặt chẽ, hài hòa giữa phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội với quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường, nâng cao hiệu quả hoạt động đối ngoại; giữ vững an ninh chính trị; bảo đảm trật tự, an toàn xã hội. Xây dựng xã hội trật tự, kỷ cương, an toàn, bảo

đảm cuộc sống bình yên, hạnh phúc của Nhân dân”²⁴.

Xây dựng và bảo vệ Tổ quốc là hai nhiệm vụ chiến lược cơ bản, quan trọng hàng đầu của cách mạng Việt Nam, được thể hiện nhất quán trong các văn kiện của Đảng. Xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa là một trong các mối quan hệ lớn phản ánh quy luật phát triển, đổi mới²⁵. Tư tưởng chỉ đạo này được thể hiện rõ nét trong quan điểm phát triển nhanh, bền vững nêu trong Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2011-2020 và trong Báo cáo phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016-2020.

Tình hình thế giới, khu vực tiếp tục diễn biến rất nhanh chóng, phức tạp, khó dự báo. Hòa bình, hợp tác, phát triển vẫn là xu thế lớn, nay đang gặp nhiều thách thức, trở ngại; chạy đua vũ trang, xung đột cục bộ, tranh chấp quyền, quyền chủ quyền lãnh thổ, trong đó, nổi lên là tranh chấp chủ quyền biển, đảo trên Biển Đông là một điểm nóng, có chiều hướng gia tăng. Đối với Việt Nam, các thế lực thù địch, phản động tăng cường các hoạt động chống phá. Từ thực tiễn hiện nay và dự báo tình hình sắp tới, Đại hội XIII

tiếp tục nhấn mạnh yêu cầu vừa cấp bách vừa lâu dài: Kiên quyết, kiên trì bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ gắn với giữ vững môi trường hòa bình, ổn định để phát triển đất nước.

Nhìn tổng quát, văn kiện Đại hội XIII đặc biệt chú trọng xây dựng hệ quan điểm chỉ đạo và hệ quan điểm phát triển. Hệ quan điểm chỉ đạo trong Báo cáo chính trị có tầm bao quát chung, rộng hơn; hệ quan điểm phát triển trong Chiến lược phát triển

kinh tế - xã hội 10 năm 2021-2030 cụ thể hơn, định hướng cho các lĩnh vực chủ yếu. Song, hai hệ quan điểm là thống nhất, đều hướng vào thực hiện mục tiêu chung mà Đại hội đã xác định. Quán triệt sâu sắc, thực hiện nghiêm túc, hiệu quả hệ quan điểm chỉ đạo và hệ quan điểm phát triển là nhân tố quan trọng tạo nên sự thống nhất cao về tư tưởng, nhận thức, hành động và quyết tâm của toàn Đảng, toàn dân, toàn quân trong quá trình thực hiện Nghị quyết Đại hội ■

1, 3, 4, 7, 8, 13, 15, 18, 20, 24 ĐCSVN: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2021, t.I, tr.109, 110, 110-111, 111, 214-215, 215, 215-216, 216, 216-217.

^{2, 6} Xem Hội đồng Lý luận Trung ương: *Những điểm mới trong các văn kiện Đại hội XIII của Đảng*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội 2021.

^{5, 14, 17, 23, 25} ĐCSVN: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Văn phòng Trung ương Đảng, Hà Nội, 2016, tr.76, 270, 269, 270-271, 18.

^{9, 12, 16, 19, 21, 22} ĐCSVN: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011, tr.66, 98-102, 99-100, 100, 73, 102.

¹⁰ ĐCSVN: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1991.

¹¹ ĐCSVN: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001.



THÁCH THỨC CỦA VẤN ĐỀ GIÀ HÓA DÂN SỐ VÀ CHẤT LƯỢNG DÂN SỐ; BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

● PGS, TS NGUYỄN HỒNG SƠN
Phó Trưởng Ban Kinh tế Trung ương

● TS NGUYỄN MẠNH HÙNG
Hội đồng Lý luận Trung ương



Tuổi trẻ Hà Tĩnh chung tay vệ sinh môi trường bãi biển Thiên Cẩm _ Ảnh: TTXVN

1. Về vấn đề già hóa dân số và chất lượng dân số

1.1. Về già hóa dân số

Già hóa dân số đang diễn ra với tốc độ rất nhanh ở nước ta. Tuổi thọ của người dân liên tục tăng nhanh, từ 68,6 tuổi vào năm 1999 lên 73,2 tuổi vào năm 2014 và dự báo là 78 tuổi vào năm 2030. Theo số liệu của Ngân hàng Thế giới, từ năm 2017, dân số từ 65 tuổi của nước ta đã chiếm 7,15% tổng dân số¹ và nước ta chính thức bước vào giai đoạn già hóa dân số². Theo dự báo của Tổng cục Thống kê (2010) và Liên hợp quốc (2012), nước ta chỉ cần 20-21 năm để đưa tỷ lệ nói trên lên 14% và giai đoạn 2021-2037 được coi là thời gian quá độ để chuyển từ “già hóa dân số” sang “dân số già”.

So với nhiều nước trên thế giới, giai đoạn quá độ của nước ta diễn ra rất nhanh và điều này sẽ tạo ra nhiều vấn đề cần phải giải quyết: (1) Suy giảm năng suất lao động và tăng trưởng kinh tế. Tăng nhanh dân số già đồng nghĩa với suy giảm tăng trưởng lực lượng lao động, dẫn đến giảm tăng trưởng vốn, kim hãm tăng năng suất lao động, nhất là năng suất các nhân tố tổng hợp; (2) Đảm bảo thu nhập cho người cao tuổi,

sự gia tăng nghèo và bất bình đẳng trong xã hội; (3) Sức ép đối với hệ thống chăm sóc sức khỏe cho người cao tuổi và hệ thống y tế; (4) Sức ép đối với tài chính công với những áp lực về đảm bảo nhu cầu chăm sóc sức khỏe cho người cao tuổi (chi phí trung bình để chăm sóc sức khỏe cho một người cao tuổi bằng 7-8 lần chi phí trung bình chăm sóc sức khỏe cho một người trẻ tuổi) và lương hưu, trợ cấp cho người cao tuổi, chi tiêu công sẽ buộc phải tăng lên; (5) Những thách thức về xã hội như đảm bảo đời sống văn hóa và tinh thần cho người cao tuổi, điều chỉnh thị trường lao động-việc làm, giải quyết mâu thuẫn và xung đột thế hệ trong thời kỳ dân số già...

Tuy nhiên, già hóa dân số cũng tạo ra các cơ hội phát triển ngành dịch vụ chăm sóc sức khỏe và những sản phẩm phục vụ cho người cao tuổi. Nhu cầu chi tiêu cho sức khỏe của người cao tuổi gia tăng, đời sống kinh tế của người dân cả nước có xu hướng được cải thiện nên dịch vụ về chăm sóc sức khỏe cho người cao tuổi sẽ phát triển. Xu thế này sẽ mở ra nhiều cơ hội phát triển các mô hình chăm sóc người cao tuổi hiệu quả, phát triển

mạng lưới cơ sở cung cấp, chăm sóc, điều dưỡng người cao tuổi gắn với chăm sóc tại gia đình, cộng đồng³. Nhiều loại hàng hóa thực phẩm, dược phẩm, thời trang... phục vụ nhóm khách hàng này cũng sẽ có cơ hội phát triển hơn trước.

Thực tế cho thấy, người cao tuổi ở Việt Nam trong giai đoạn hiện nay vẫn chủ yếu là lớp người thuộc thời kỳ chiến tranh, sống ở nông thôn, nghèo khó nên sức khỏe yếu, đời sống nhìn chung còn nhiều khó khăn, bất cập. Những vấn đề rất đáng quan tâm đối với người cao tuổi ở Việt Nam hiện nay, đó là:

- Sức khỏe người cao tuổi yếu và có nhiều vấn đề cần giải quyết. Mặc dù có tuổi thọ trung bình khá cao nhưng tuổi thọ khỏe mạnh của người cao tuổi ở nước ta (giai đoạn sống tích cực) lại khá thấp (chỉ khoảng 64 tuổi); đặc biệt, có 67,2% người cao tuổi có tình trạng sức khỏe yếu và rất yếu,

nhiều người mắc bệnh nan y... Khoảng 95% người cao tuổi có bệnh, chủ yếu là bệnh mãn tính không lây truyền, trung bình một người cao tuổi Việt Nam mắc 3 bệnh.

- Hệ thống chăm sóc sức khỏe, nhất là chăm sóc chuyên khoa cho người

Già hóa dân số cũng tạo ra các cơ hội phát triển ngành dịch vụ chăm sóc sức khỏe và những sản phẩm phục vụ cho người cao tuổi. Nhu cầu chi tiêu cho sức khỏe của người cao tuổi gia tăng, đời sống kinh tế của người dân cả nước có xu hướng được cải thiện nên dịch vụ về chăm sóc sức khỏe cho người cao tuổi sẽ phát triển.

cao tuổi chưa đáp được nhu cầu ngày càng tăng của người cao tuổi. Nguồn vốn ngân sách nhà nước vốn đã eo hẹp của nền kinh tế đang trong quá trình chuyển đổi không thể đáp ứng nhu cầu đầu tư cho công tác chăm sóc y tế cho người cao tuổi.

- Hệ thống an sinh xã hội cũng chưa đáp ứng được nhu cầu của người cao tuổi; chưa có hệ thống chăm sóc dài hạn và hệ thống cung ứng

việc làm cũng như chăm sóc sức khỏe dài hạn cho người cao tuổi. Chỉ có khoảng 60% người cao tuổi có thể bảo hiểm y tế.

- Thu nhập của người cao tuổi thấp, không ổn định, sống phụ thuộc vào

con, cháu, người thân. Phần lớn người cao tuổi không có bảo hiểm xã hội. Số người cao tuổi được hưởng lương hưu, trợ cấp xã hội rất thấp nên nhiều người cao tuổi sức khỏe kém vẫn phải tự lao động và kiếm sống hàng ngày. Tỷ lệ người nghèo ở người cao tuổi là 23,5%.

- Một bộ phận xã hội còn có quan niệm sai lệch về người cao tuổi; vai trò của các tổ chức dân sự, đoàn thể, cá nhân chưa thực sự được phát huy... cũng là những khó khăn, thách thức đối với chất lượng sống của người cao tuổi.

Văn kiện Đại hội XIII của Đảng dự báo “*Xu hướng già hoá dân số nhanh*”⁴ là một trong những thách thức lớn mà Việt Nam phải giải quyết; trong thời gian tới cần “*chuẩn bị điều kiện thích ứng với già hoá dân số*”⁵. Quán triệt quan điểm và định hướng trong văn kiện Đại hội XIII, trong thời gian tới, định hướng phát triển kinh tế - xã hội của nước ta cần phải tính đến những nhiệm vụ, giải pháp, điều kiện thích ứng với dân số già, chuẩn bị cho một xã hội có dân số già cả về phương diện chính sách, luật pháp, cơ sở vật chất, kỹ thuật và tâm lý xã hội. Do đó, cần coi trọng những vấn đề cụ thể sau đây:

Thứ nhất, về quan điểm, cần nhìn

nhận người cao tuổi, nhóm dân số già có vai trò, đóng góp quan trọng vào phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, là chỗ dựa cho các thế hệ trẻ, thay vì nhìn nhận chỉ như các đối tượng hưởng trợ cấp xã hội.

Thứ hai, ban hành, thực hiện các giải pháp thích ứng với dân số già: (1) Hoàn thiện hệ thống chăm sóc sức khỏe người cao tuổi; (2) Mở rộng, nâng cao năng lực chăm sóc, khám chữa bệnh cho người cao tuổi; (iii) Khuyến khích tạo việc làm phù hợp cho người cao tuổi, để người cao tuổi vừa có thu nhập cải thiện đời sống, vừa được chăm sóc y tế khi bệnh tật, ốm đau, bảo đảm chất lượng sống cho người cao tuổi; (4) Xây dựng môi trường sống thân thiện với người cao tuổi; (5) Huy động các nguồn lực đa dạng để đáp ứng nhu cầu của sự già hóa dân số; (6) Khuyến khích khu vực tư nhân tham gia vào việc xây dựng, hoàn thiện hệ thống an sinh xã hội; (7) Thu hút các nguồn vốn đầu tư ngoài ngân sách vào hạ tầng y tế, văn hóa, xã hội cho người cao tuổi...

1.2. Về chất lượng dân số

Chất lượng dân số được hiểu là tổng hợp những thuộc tính bản chất của

dân số gồm các yếu tố về thể lực, trí lực, tinh thần của con người phù hợp với quy mô, cơ cấu dân số (tuổi, giới tính, phân bố, trình độ học vấn, nghề nghiệp...) và với trình độ phát triển kinh tế - xã hội. Chất lượng dân số được đánh giá thông qua các nhóm chỉ tiêu về dân số, chỉ tiêu về đánh giá chất lượng con người, chỉ tiêu về môi trường kinh tế - xã hội tạo điều kiện cho sự phát triển, hoàn thiện con người. Chất lượng dân số được xác định là nhân tố ảnh hưởng đến quá trình phát triển của quốc gia, là “vốn con người”. Đối với Việt Nam, đóng góp tích cực của quy mô dân số cho tăng trưởng kinh tế kết thúc vào năm 2019, sau đó, chất lượng dân số là nhân tố chính đóng góp cho tăng trưởng kinh tế.

Bên cạnh những kết quả đạt được, chất lượng dân số ở Việt Nam hiện nay có những điểm hạn chế nổi bật:

- Thể lực, tầm vóc, sức bền của con người Việt Nam chậm được cải thiện và còn yếu so với nhiều nước khác trên thế giới, kể cả các nước đang phát triển. Mức sinh giữa các vùng còn chênh lệch đáng kể. Mất cân bằng giới tính khi sinh còn ở mức nghiêm trọng.

Số năm sống khoẻ mạnh của người Việt Nam thấp so với nhiều nước. Người ít có điều kiện chăm sóc và nuôi dưỡng con còn để nhiều, ảnh hưởng đến chất lượng dân số. Chỉ số phát triển con người (HDI) chưa cao. Tỷ lệ suy dinh dưỡng, tử vong bà mẹ, trẻ em còn cao. Tầm vóc, thể lực của người Việt Nam chậm được cải thiện. Tình trạng tảo hôn, kết hôn cận huyết thống còn phổ biến ở một số dân tộc ít người. Phân bố dân số, quản lý nhập cư, di dân còn nhiều bất cập. Việc tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản của người di cư và ở nhiều đô thị, khu công nghiệp còn nhiều hạn chế...

- Chất lượng dân số về trí lực và năng lực còn thấp. Tỷ lệ lao động qua đào tạo thấp và cơ cấu lao động được đào tạo còn bất hợp lý. Năng suất lao động của Việt Nam hiện vẫn rất thấp so với nhiều nước trong khu vực. Năng lực đổi mới và sáng tạo khoa học và công nghệ của lực lượng lao động có trình độ cao còn nhiều hạn chế. Năng lực thực hành và khả năng thích nghi trong môi trường cạnh tranh công nghiệp của lực lượng lao động còn thấp. Khả năng làm việc theo nhóm, tinh chuyên nghiệp, năng

lực sử dụng ngoại ngữ của nguồn nhân lực còn hạn chế.

- Bộ máy, phương thức quản lý về dân số, chất lượng dân số có tính hiệu lực, hiệu quả thấp, chưa phù hợp với đặc thù quản lý tổng hợp, đa ngành của công tác dân số, chất lượng dân số. Việc phối hợp, liên thông, kết nối giữa các Bộ, ngành, địa phương nhằm nâng cao chất lượng dân số còn hạn chế, chưa rõ đầu mối, đòi hỏi phải có thể chế, mô hình, cơ chế quản lý liên ngành tổng hợp để quản lý công tác dân số, chất lượng dân số.

Những hạn chế về chất lượng dân số nêu trên đã trở thành những rào cản đối với yêu cầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá và phát triển bền vững, làm hạn chế năng lực cạnh tranh của nền kinh tế và làm giảm đóng góp của yếu tố TFP vào tăng trưởng trong thời gian tới.

Văn kiện Đại hội XIII của Đảng xác định *nâng cao chất lượng dân số* là một trong các đột phá chiến lược và định hướng phát triển đất nước giai đoạn 2021 - 2030⁶, quán triệt định hướng nêu trên, thời gian tới cần chú trọng, tập trung hơn nữa vào nhiệm vụ nâng cao chất lượng dân số và thực hiện đồng bộ một số quan điểm, giải pháp

cụ thể sau đây:

(1) Nâng cao nhận thức về vai trò, tầm quan trọng của chất lượng dân số đối với phát triển kinh tế - xã hội nhất là ở các cấp lãnh đạo, các nhà hoạch định chính sách.

(2) Nâng cao chất lượng dân số là nâng cao toàn diện cả về thể lực, trí lực và tâm lực của con người, phù hợp với quy mô, cơ cấu dân số và trình độ phát triển kinh tế - xã hội, chú trọng đào tạo kỹ năng, chăm sóc sức khỏe và giáo dục tâm hồn, đạo đức.

(3) Thực hiện đồng bộ các giải pháp nâng cao chất lượng dân số như: (i) Tăng cường lãnh đạo chỉ đạo thực hiện công tác dân số và lồng ghép các biến dân số vào kế hoạch hoá phát triển; (ii) Phát triển mạng lưới và nâng cao chất lượng dịch vụ về dân số - Kế hoạch hoá gia đình; (iii) Đổi mới truyền thông, vận động trong cộng đồng và giáo dục dân số trong nhà trường; (iv) Nâng cao chất lượng giáo dục phổ thông; (v) Ưu tiên đào tạo nghề tại chỗ cho lực lượng lao động phổ thông để mở rộng cơ hội tìm kiếm việc làm cho đại bộ phận lực lượng lao động; (vi) Đào tạo phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao và đào tạo

theo định hướng khởi nghiệp (startup) cần trở thành thước đo chất lượng đào tạo ở các trường đại học...

(4) Xem xét, thành lập Ủy ban Quốc gia về dân số và phát triển, với chức năng điều phối tổng hợp ở tầm liên ngành và quốc gia.

2. Về vấn đề biến đổi khí hậu và bảo vệ môi trường

Dự báo trong những năm tới (từ nay đến năm 2030), biến đổi khí hậu sẽ diễn ra ngày càng nhanh, phức tạp, khó lường và có những tác động mạnh hơn đối với nước ta so với giai đoạn trước đây. Xu hướng nhiệt độ trung bình ngày càng tăng, nước biển ngày càng dâng cao và hiện tượng thời tiết cực đoan xuất hiện nhiều hơn và với cường độ cũng mạnh hơn.

Biến đổi khí hậu có những ảnh hưởng tiêu cực đến phát triển kinh tế của nước ta trên nhiều lĩnh vực. Những ngành bị tổn thương lớn nhất là nông nghiệp, thủy sản, du lịch...; đối

tượng bị ảnh hưởng nặng nề nhất là người dân ở khu vực miền núi và ven biển, nhất là người nghèo, phụ nữ và trẻ em. Biến đổi khí hậu làm thu hẹp diện tích đất canh tác, giảm sản lượng và năng suất cây trồng, dự báo gây tổn

thất khoảng 0,4% GDP

vào năm 2030. Hơn nữa,

nhiệt độ tăng cũng làm

năng suất lúa giảm, dự

báo giảm khoảng

4,2%/năm⁷ và mực nước

biển dâng 13cm vào 2030

sẽ làm năng suất lúa giảm

9%⁸. Biến đổi khí hậu làm

giảm trữ lượng của các

loài thủy sản. Dự báo đến

năm 2030, thiệt hại của

ngành thủy sản có thể lên

đến gần 1,6% GDP⁹. Biến

đổi khí hậu làm sụt giảm

nguồn cung nguyên liệu

do nước biển dâng gây

ngập lụt cho các khu công nghiệp, ảnh

hưởng nghiêm trọng đến ngành công

nghiệp chế biến lương thực, thực

phẩm. Biến đổi khí hậu dẫn đến

chuyển đổi việc làm từ nông nghiệp

sang các ngành khác, khiến một bộ

phận lớn lao động di cư từ nông thôn

ra các đô thị, làm gia tăng áp lực cho khu vực thành thị. Biến đổi khí hậu cũng làm cho các nguồn tài nguyên ngày càng suy giảm. Suy thoái, cạn kiệt nguồn nước mặt, nước ngầm, thiếu nước, khan hiếm nước trở nên phổ biến hơn. Nguồn cung năng lượng hóa thạch cũng ngày càng cạn kiệt.

Cùng với biến đổi khí hậu, ô nhiễm môi trường cũng đang gây ra những thiệt hại ngày càng lớn, những hậu quả ngày càng nghiêm trọng đối với phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam. Thực tế cho thấy, nhận thức và thực tiễn ứng phó với biến đổi khí hậu và bảo vệ môi trường ở Việt Nam, bên cạnh những kết quả đạt được vẫn còn nhiều bất cập, hạn chế:

Về nhận thức, mặc dù vấn đề ứng phó với biến đổi khí hậu đã sớm được quan tâm định hướng, chỉ đạo, triển khai, tuy nhiên đến nay nhìn chung, nhận thức về vấn đề này vẫn còn chưa thực sự đầy đủ và toàn diện; chưa thấy hết tầm quan trọng, ý nghĩa sống còn của công tác này, do đó còn thiếu chủ động trong triển khai thực hiện. Nhận thức về biến đổi khí hậu của cộng đồng còn hạn chế, chủ yếu tập trung vào việc giám phát thải, chưa đặt trọng

tâm vào việc thích ứng với biến đổi khí hậu; mới chỉ quan tâm đến các tác động tiêu cực mà chưa quan tâm đến nguyên nhân sâu xa gây ra biến đổi khí hậu để có những hành động đúng đắn thông qua việc chuyển đổi lối sống, mẫu hình sản xuất và tiêu thụ theo định hướng các-bon thấp, tăng trưởng xanh, tăng trưởng tuần hoàn; chưa chú trọng đến các cơ hội mà biến đổi khí hậu có thể mang lại. Bảo vệ môi trường cũng chưa trở thành ý thức, hành động, thói quen, nếp sống, văn hóa của người dân; còn một bộ phận không nhỏ thiếu ý thức giữ gìn, bảo vệ môi trường. Một số cấp ủy đảng, chính quyền chưa nhận thức đầy đủ, đúng mức về tầm quan trọng của công tác bảo vệ môi trường đối với sự nghiệp phát triển nhanh, bền vững đất nước; còn tồn tại khoảng cách lớn giữa nhận thức và hành động, giữa cam kết và thực hiện. Đặc biệt, trong chỉ đạo, điều hành, tư tưởng “ưu tiên cho tăng trưởng kinh tế, coi nhẹ các yêu cầu bảo vệ môi trường” vẫn còn phổ biến ở một số cấp ủy và lãnh đạo chính quyền các cấp. Nhận thức, hiểu biết về tăng trưởng xanh, phát triển nền kinh tế xanh, nền kinh tế tuần hoàn như là

một phương thức để thúc đẩy phát triển bền vững vẫn còn hạn chế.

Về thực tiễn, còn tồn tại những hạn chế, yếu kém như sau:

- Việt Nam là một trong những nước có tốc độ gia tăng phát thải của cao nhất trên thế giới và cường độ các-bon trên GDP của Việt Nam hiện đứng thứ hai trong vùng, sau Trung Quốc. Việt Nam sẽ trở thành một nguồn phát thải khí nhà kính lớn nếu không chủ động thiết lập hàng rào kỹ thuật để lựa chọn công nghệ và thay đổi các chính sách sử dụng năng lượng.

- Các giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu tập trung chủ yếu vào các dự án giảm phát thải, ít chú trọng các giải pháp khác; cơ sở vật chất và trang thiết bị quan trắc còn yếu; công tác dự báo, cảnh báo đối với một số loại hình thiên tai chưa đáp ứng yêu cầu; cơ sở hạ tầng về phòng chống thiên tai vẫn còn nhiều bất cập; năng lực thích ứng với biến đổi khí hậu chưa có bước cải thiện rõ rệt.

- Việc di dời, sắp xếp dân cư ra khỏi vùng thường xuyên bị thiên tai chưa hoàn thành; các biện pháp phòng, chống, hạn chế tác động của triều cường, ngập lụt, xâm nhập mặn do

nước biển dâng chưa đạt yêu cầu.

- Hoạt động giảm nhẹ phát thải khí nhà kính còn hạn chế; khả năng hấp thụ khí nhà kính bởi các hệ sinh thái rừng tự nhiên tiếp tục suy giảm; vẫn còn nhiều dư địa trong hoạt động tiết kiệm năng lượng.

- Việc phòng ngừa ô nhiễm vẫn chưa thực sự hiệu quả; công tác kiểm soát ô nhiễm môi trường đối với cụm công nghiệp, lưu vực sông, làng nghề chưa có nhiều chuyển biến; công nghệ xử lý chất thải rắn còn lạc hậu, việc nhập khẩu chất thải trái phép chưa chấm dứt; phần lớn nước thải sinh hoạt đô thị chưa được xử lý. Vi phạm môi trường ngày càng tinh vi và phức tạp.

- Nhiều khu vực ô nhiễm, suy thoái môi trường chưa được phục hồi; việc xử lý các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng còn chậm; chất lượng môi trường không khí chưa được cải thiện.

- Tài nguyên đang còn bị khai thác không bền vững, sử dụng không hiệu quả. Canh tác nông nghiệp thiếu bền vững làm cho đất bị thoái hóa, biến chất. Tính đa dạng sinh học của hệ sinh thái rừng tiếp tục suy giảm; việc thành lập mới và mở rộng diện tích

các khu bảo tồn thiên nhiên còn chậm, khó đạt được mục tiêu đề ra; xu hướng suy giảm các loài động, thực vật, nguồn gen vẫn còn tiếp diễn.

Văn kiện Đại hội XIII của Đảng đã dự báo biến đổi khí hậu, ô nhiễm môi trường tiếp tục diễn biến phức tạp¹⁰ và là những thách thức lớn mà Việt Nam phải đối mặt. Từ đó, Văn kiện xác định *“Chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu, phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai, dịch bệnh; quản lý, khai thác, sử dụng hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả và bền vững tài nguyên; lấy bảo vệ môi trường sống và sức khỏe nhân dân làm mục tiêu hàng đầu; kiên quyết loại bỏ những dự án gây ô nhiễm môi trường, bảo đảm chất lượng môi trường sống, bảo vệ đa dạng sinh học và hệ sinh thái; xây dựng nền kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, thân thiện với môi trường”*¹¹. Quán triệt quan điểm, định hướng trong Văn kiện Đại hội XIII, trong thời gian tới, cần thực hiện đồng bộ một số nhiệm vụ, giải pháp cụ thể để chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu, bảo vệ môi trường ở Việt Nam:

Thứ nhất, về nhận thức, quan điểm: Cần nhận thức rõ bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu là trách

nhiệm của toàn hệ thống chính trị, mỗi người dân. Trong mô hình phát triển nhanh, bền vững đất nước, cùng với phát triển văn hóa, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội và bảo vệ môi trường, cần gắn kết chặt chẽ, hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế với thích ứng với biến đổi khí hậu. Tiêu chí đo lường tăng trưởng kinh tế gắn với thích ứng với biến đổi khí hậu, bao gồm 2 tiêu chí cơ bản: Giảm mức phát thải khí nhà kính và tỷ trọng năng lượng tái tạo.

Thứ hai, về định hướng giải pháp thích ứng với biến đổi khí hậu, bảo vệ môi trường cần thực hiện đồng bộ một số nội dung sau: (1) Tiếp tục hoàn thiện thể chế, chính sách, pháp luật thúc đẩy các biện pháp kinh tế trong bảo vệ môi trường phù hợp với thể chế kinh tế thị trường với sự tham gia đồng hành của doanh nghiệp và người dân; (2) Thực hiện đồng thời thích ứng và giảm nhẹ, trong đó thích ứng với biến đổi khí hậu, chủ động phòng, tránh thiên tai là trọng tâm; (3) Lấy khoa học, công nghệ tiên tiến của cách mạng công nghiệp 4.0 và nguồn nhân lực chất lượng cao làm nhân tố đột phá trong công tác bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu; (4) Đẩy

mạnh việc chuyển đổi mô hình tăng trưởng kinh tế theo hướng xanh, xây dựng nền kinh tế tuần hoàn, coi rác thải là tài nguyên, tăng cường tái chế, tái sử dụng. Xây dựng bộ tiêu chí GDP xanh cho nền kinh tế; (5) Tích cực

tuyên truyền, tạo ý thức của cộng đồng trong sử dụng tiết kiệm và hiệu quả tài nguyên, năng lượng, bảo vệ môi trường sống; thực hiện lối sống xanh, bền vững, hài hòa với thiên nhiên, bảo tồn đa dạng sinh học ■

¹ <https://data.worldbank.org/indicator/SP.POP.65UP.TO.ZS?locations=VN>.

² Theo phân loại của Cowgill và Holmes (1970) [trích dẫn từ Andrews và Philips, 2005], khi dân số từ 65 tuổi trở lên chiếm từ 7% đến 9,9% tổng dân số thì dân số được coi là “già hóa”. Tương tự, 10%-19,9% gọi là dân số “già”; 20%-29,9% gọi là dân số “rất già” và từ 30% trở lên gọi là dân số “siêu già”. Nhiều báo cáo của Liên hợp quốc và các tổ chức quốc tế sử dụng cách phân loại này (Quỹ Dân số Liên Hợp Quốc tại Việt Nam, 2011).

³ Kim Thanh, Tốc độ già hóa dân số Việt Nam thuộc hàng cao nhất thế giới, <http://dangcongson.vn/xa-hoi/toc-do-gia-hoa-dan-so-viet-nam-thuoc-hang-cao-nhat-the-gioi-511255.html>.

^{4, 5, 6, 10, 11} ĐCSVN: *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Nxb Chính trị Quốc gia Sự Thật, tập 1, Hà Nội, 2021, tr.108, 151, 116, 107, 116-117.

⁷ Yu., B, Zhu., T and Hai., N.M, 2010, ‘Impacts of Climate Change on Agriculture and Policy Options for Adaptation: The Case of Vietnam’, International Food Policy Research Institute.

⁸ Mai Van Trinh, Bui Thi Phuong Loan, Vu Thi Hang, Le Thi quynh Lien, Luc Thi Thanh Them, 2014, “Project: Climate change and impacts on rice production in Vietnam: Pilot testing of potential adaptation and mitigation measures”, Viện Khoa học nông nghiệp Việt Nam.

⁹ Dara, “Climate vulnerability monitor. A guide to the cold calculus of a hot planet, 2nd Edition”, Climate vulnerable forum, Spain, 2012.